

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bản mô tả Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Răng - Hàm - Mặt**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC**

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-ĐHYD ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-ĐHYD ngày 09/4/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Mẫu Bản mô tả chương trình đào tạo và Đề cương chi tiết học phần;

Căn cứ Biên bản Hội đồng Khoa học và Đào tạo họp ngày 15 tháng 12 năm 2021;  
Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Điều 1.** Ban hành Bản mô tả Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Răng - Hàm - Mặt.
- Điều 2.** Các ông (bà) Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa - Bộ môn liên quan tổ chức xây dựng đề cương chi tiết các học phần thuộc Chương trình đào tạo, áp dụng tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên cho các khóa tuyển sinh từ năm học 2021 - 2022.
- Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa - Bộ môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Các khoa, BM trực thuộc Trường;
- Các phòng chức năng;
- Đăng Website Trường;
- Lưu VT, ĐT, MC.



**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC  
NGÀNH RĂNG HÀM MẶT

THÁI NGUYÊN, NĂM 2021

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH RĂNG HÀM MẶT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2987/QĐ-ĐHYD ngày 31/12/2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)*

**I. Thông tin chung (General Information)**

1. Tên trường/cơ sở cấp bằng: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
3. Tên chương trình đào tạo
  - Tên tiếng Việt: Bác sĩ ngành Răng Hàm Mặt
  - Tên tiếng Anh: The degree of Doctor of medicine in Odonto - Stomatology
4. Thông tin về kiểm định: *Trường đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số 128/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 25/12/2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội Các trường đại học cao đẳng Việt Nam.*
5. Trình độ đào tạo: Đại học.
6. Ngành đào tạo: Bác sĩ ngành Răng Hàm Mặt
7. Mã ngành đào tạo: 7720501
8. Thời gian đào tạo chuẩn: 6 năm.
9. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt.
10. Hình thức đào tạo: chính quy.
11. Danh hiệu văn bằng
  - Tên tiếng Việt: Bác sĩ ngành Răng Hàm Mặt
  - Tên tiếng Anh: The degree of Doctor of medicine in Odonto - Stomatology

## II. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Educational Objective - PEO)

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu <i>Người học sau khi tốt nghiệp:</i>	Phù hợp		
		Sứ mạng	Tâm nhìn	Luật Giáo dục Đại học
<b>I. Kiến thức</b>				
PEO 1	Vận dụng hiệu quả các kiến thức về kinh tế, văn hoá xã hội, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kiến thức về khoa học cơ bản, y - nha cơ sở, y tế công cộng làm nền tảng cho y học lâm sàng và Răng - Hàm - Mặt trong thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe răng miệng cho nhân dân.	✓	✓	✓
<b>II. Kỹ năng</b>				
PEO 2	Chẩn đoán và xử trí được các trường hợp cấp cứu Răng - Hàm - Mặt thường gặp như chảy máu sau nhổ răng, viêm tuỷ răng, chấn thương răng miệng - hàm mặt, viêm nhiễm vùng miệng - hàm mặt....	✓	✓	✓
PEO 3	Chẩn đoán, xử lý, theo dõi và dự phòng được các chứng, bệnh thường gặp về răng miệng - hàm mặt.	✓	✓	✓
PEO 4	Chỉ định, phân tích được một số xét nghiệm phục vụ cho chẩn đoán, xử trí các bệnh Răng - Hàm - Mặt thông thường.	✓	✓	✓
PEO 5	Thực hiện được một số thủ thuật và thăm dò chức năng phục vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh Răng - Hàm - Mặt.	✓	✓	✓
PEO 6	Sử dụng kết hợp được một số biện pháp y học cổ truyền trong phòng bệnh và chữa bệnh Răng -	✓	✓	✓

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu Người học sau khi tốt nghiệp:	Phù hợp		
		Sứ mạng	Tâm nhìn	Luật Giáo dục Đại học
	Hàm - Mặt			
PEO 7	Giao tiếp có hiệu quả với đồng nghiệp, người bệnh và cộng đồng để triển khai các hoạt động nghề nghiệp.	✓	✓	✓
PEO 8	Sử dụng được ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm trong quá trình hành nghề và phát triển nghề nghiệp.	✓	✓	✓
<b>III. Mức tự chủ và trách nhiệm</b>				
PEO 9	Làm việc độc lập, phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp, có đạo đức và phẩm chất nghề nghiệp ứng xử chuyên nghiệp. Không ngừng học tập và phát triển nghề nghiệp suốt đời.	✓	✓	✓

### III. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome - PLO)

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra Người học tại thời điểm tốt nghiệp:	Phân loại	
		Chuẩn đầu ra chung	Chuẩn đầu ra chuyên biệt
<b>I. Kiến thức</b>			
PLO 1	Vận dụng được đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.	✓	
PLO 2	Vận dụng được những kiến thức về khoa học cơ bản, y – nha cơ sở, y tế công cộng, y học lâm sàng và Răng - Hàm - Mặt trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe răng miệng cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.		✓

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra Người học tại thời điểm tốt nghiệp:	Phân loại	
		Chuẩn đầu ra chung	Chuẩn đầu ra chuyên biệt
PLO 3	Vận dụng được kiến thức y học cổ truyền, kết hợp với y học hiện đại trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe răng miệng.		✓
PLO 4	Vận dụng được phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Răng – Hàm – Mặt.		✓
PLO 5	Vận dụng được các kiến thức về kinh tế, văn hóa - xã hội đặc thù theo vùng miền trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe răng miệng.		✓
<b>II. Kỹ năng</b>			
PLO 6	Giao tiếp có hiệu quả với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và cộng đồng.		✓
PLO 7	Chỉ định, phân tích được một số xét nghiệm phục vụ cho chẩn đoán, xử trí các bệnh Răng - Hàm - Mặt thông thường.		✓
PLO 8	Thực hiện được một số thủ thuật và thăm dò chức năng phục vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh Răng - Hàm - Mặt.		✓
PLO 9	Chẩn đoán, xử lý, theo dõi và dự phòng được các chứng, bệnh Răng - Hàm - Mặt thường gặp.		✓
PLO 10	Xử trí được một số trường hợp cấp cứu Răng - Hàm - Mặt thường gặp.		✓
PLO11	Thực hiện được công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe về chăm sóc răng miệng cho cá nhân và cộng đồng	✓	
PLO12	Phối hợp tốt với đồng nghiệp và cộng đồng để triển khai các hoạt động nghề nghiệp.	✓	
PLO13	Thực hiện được một số hoạt động phục vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Răng – Hàm – Mặt.	✓	

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra Người học tại thời điểm tốt nghiệp:	Phân loại	
		Chuẩn đầu ra chung	Chuẩn đầu ra chuyên biệt
PLO14	Sử dụng thành thạo máy vi tính trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	✓	
PLO15	Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 - Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam (Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương.	✓	
PLO16	Tự đánh giá được năng lực bản thân và xác định rõ mục tiêu và nguyện vọng phát triển nghề nghiệp.	✓	
<b>III. Mức tự chủ và trách nhiệm</b>			
PLO 17	Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm trong các hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp	✓	
PLO 18	Chịu trách nhiệm về các hoạt động chuyên môn do bản thân thực hiện.	✓	
PLO19	Phối hợp được với đồng nghiệp thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp.	✓	

#### IV. Ma trận tương quan giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu chương trình đào tạo (PEO)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
PEO 1	x	x	x	x	x														
PEO 2							x	x	x										
PEO 3							x	x	x										
PEO 4							x	x	x										
PEO 5							x		x						x				

Mục tiêu chương trình đào tạo (PEO)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
PEO 6										x					x				
PEO 7						x					x			x					
PEO 8												x	x	x					
PEO9																x	x	x	x

## V. Thông tin tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

### 1. Thông tin tuyển sinh

#### \* Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh học tại các trường THPT trong toàn quốc, tốt nghiệp THPT; bảo đảm ngưỡng điểm đầu vào xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành

\* **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

#### \* Phương thức tuyển sinh:

xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển sử dụng kết quả học tập của tổ hợp các môn ở THPT.

Mã tổ hợp xét tuyển	Tổ hợp bài thi/môn thi để xét tuyển	Môn chính
B00	Toán, Hoá học, Sinh học	Toán
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán

\* **Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh:** 60

#### \* Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**\* Tổ chức tuyển sinh:**

Việc tuyển chọn sinh viên vào học chương trình này dựa trên các văn bản và quy định hiện hành về tuyển sinh đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên ban hành và thông tin tuyển sinh hàng năm của Trường.

**2. Điều kiện tốt nghiệp**

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy tập trung của Trường theo đúng ngành cấp bằng;
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất;
- Đạt chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ, Tin học;
- Hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Trường.

**VI. Cấu trúc chương trình (Curriculum Structure)**

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
<b>I. Khối kiến thức cơ bản: 33 tín chỉ (16,92%) (không kể Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất)</b>										
<b>1.1. Học phần/ module bắt buộc: 33 tín chỉ (16,92%)</b>										
1	HCGD1012	Giáo dục thể chất 1	2 (0/2)	0	60				1	
2	HCGD1021	Giáo dục thể chất 2	1 (0/1)	0	30				2	
3	HCGD1014	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	4 (0/4)	0	120				2	
4	HCPL1012	Pháp luật đại cương	2 (2/0)	30	0	70			5	
5	HCTH1013	Triết học Mác-Lê Nin	3 (3/0)	45	0	105			1	
6	HCKT1012	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	2 (2/0)	30	0	70		HCTH1013	3	
7	HCCN1012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0)	30	0	70		HCKT1012	4	
8	HCLS1012	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2/0)	30	0	70		HCCN1012	5	
9	HCTT1012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0)	30	0	70		HCLS1012	6	

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
10	HCTO1012	Tin học	2 (0/2)	0	60	40				2
11	RHDT1012	Di truyền y học	2 (1/1)	15	30	55				1
12	HCVL1012	Vật lý - Lý sinh	2 (1/1)	15	30	55				1
13	HCTA1012	Tiếng Anh 1	2 (2/0)	30	0	70				1
14	HCTA1022	Tiếng Anh 2	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1012		2
15	HCTA1032	Tiếng Anh 3	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1022		3
16	HCTA1042	Tiếng Anh 4	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1032		9
17	RHTA1052	Tiếng Anh 5	2 (2/0)	30	0	70	HCTA1042			10
18	RHHĐ1012	Hóa ĐC – VC	2 (1/1)	15	30	55				1
19	HCXS1012	Xác suất thống kê y học	2 (2/0)	30	0	70				2

## II. Khối kiến thức cơ sở ngành: 60 tín chỉ (30,77%)

### 2.1. Học phần bắt buộc: 56 tín chỉ (28,72%)

20	HCGP1213	Giải phẫu	3 (1/2)	15	60	75				1
21	RHGP1213	Giải phẫu răng	3 (1/2)	15	60	75				2
22	RHVL1212	Vật liệu thiết bị nha khoa	2 (1/1)	15	30	55				4
23	RHGP1212	Giải phẫu bệnh	2 (1/1)	15	30	55		HCGP1213		4
24	HCSL1213	Sinh lý	3 (2/1)	30	30	90				2
25	HCSY1213	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3 (2/1)	30	30	90		HCSL1213		3
26	RHMP1213	Mô phôi răng miệng	3 (2/1)	30	30	90		RHGP1213		3
27	RHĐD1212	Điều dưỡng cơ bản	2 (0/2)	0	60	40				4
28	RHHS1213	Hóa sinh	3 (2/1)	30	30	90				3
29	RHTL1212	Tâm lý y đức	2 (2/0)	30	0	70				2
30	RHVS1212	Vi sinh	2 (1/1)	15	30	55				3
31	HCKS1212	Ký sinh trùng	2 (1/1)	15	30	55				3
32	RHCK1212	Cán khớp học	2 (1/1)	15	30	55		RHGP1213		4
33	RHCĐ1212	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa	2 (1/1)	15	30	55		RHGP1213 HCGP1213		5
34	RHSH1213	Sinh học miệng	3 (2/1)	30	30	90		RHGP1213		4
35	HCGD1212	Giáo dục sức khỏe và Nâng cao sức khỏe	2 (1/1)	15	30	55				4
36	RHDL1212	Dược lý	2 (1/1)	15	30	55				5
37	RHHL1212	Huấn luyện kỹ năng	2 (0/2)	0	60	40				4
38	HCSK1212	Sức khỏe môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp	2 (1/1)	15	30	55				5
39	HCDD1212	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	2 (1/1)	15	30	55				5

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
40	RHMH1213	Mô phỏng nha khoa	3 (0/3)	0	90	60		RHGP1213, RHVL1212, RHCK1212		5
41	HCDT1212	Dịch tễ học	2 (1/1)	15	30	55		RHVS1212		5
42	HCTC1212	TC và QLYT - Chương trình YT quốc gia - Dân số	2 (2/0)	30	0	70				6
43	HCPP1212	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (1/1)	15	30	55				5

**2.2. Học phần tự chọn: 4 tín chỉ (chọn 2 trong 5 học phần) (2,05%)**

44.1	RHGM1312	Gây mê hồi sức	2 (1/1)	15	30	55	RHHL1212			6
44.2	HCKS1312	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2 (1/1)	15	30	55	RHHL1212	RHVS1212		6
44.3	RHKT1312	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	2 (2/0)	30	0	70				6
44.4	HCMS1312	Một sức khỏe	2 (1/1)	15	30	55				6
44.5	HCNH1312	Nhân học y học	2 (1/1)	15	30	55				6

**III. Khối kiến thức chuyên ngành: 96 tín chỉ (49,23%)**

**3.1. Học phần bắt buộc: 88 tín chỉ (45,13%)**

45	HCNC1414	Ngoại cơ sở	4 (2/2)	30	60	110				6
46	HCNO1414	Nội cơ sở	4 (2/2)	30	60	110		RHHL1212		6
47	RHNH1412	Nhi khoa	2 (1/1)	15	30	55				7
48	RHSP1412	Sản phụ khoa	2 (1/1)	15	30	55				7
49	RHNB1414	Nội bệnh lý	4 (2/2)	30	60	110		HCNO1414		7
50	RHNE1414	Ngoại bệnh lý	4 (2/2)	30	60	110		HCNC1414		7
51	HCDL1412	Da liễu	2 (1/1)	15	30	55				7
52	HCMA1412	Mắt	2 (1/1)	15	30	55		HCNS1414, HCNO1414		8
53	HCTM1412	Tai - Mũi - Họng	2 (1/1)	15	30	55				8
54	RHTT1412	Thực tập cộng đồng	2 (0/2)	0	60	40		RHNC1412		9
55	RHCR1413	Chữa răng - Nội nha 1	3 (1/2)	15	60	75		RHMH1213		8
56	RHNC1414	Nha chu 1	4 (1/3)	15	90	95				8
57	RHBH1413	Bệnh học miệng và hàm mặt 1	3 (1/2)	15	60	75				8
58	RHCR1424	Chữa răng - Nội nha 2	4 (1/3)	15	90	95		RHCR1413		9
59	RHPU1414	Phẫu thuật miệng 1	4 (2/2)	30	60	110				8
60	RHNC1423	Nha chu 2	3 (1/2)	15	60	75		RHNC1414		9
61	RHNC1412	Nha khoa công cộng	2 (2/0)	30	0	70				7
62	RHPH1413	Phục hình tháo lắp 1	3 (1/2)	15	60	75				9

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
63	RHCH1413	Chỉnh hình răng mặt 1	3 (1/2)	15	60	75				10
64	RHBH1423	Bệnh học miệng và hàm mặt 2	3 (1/2)	15	60	75		RHBH1413		10
65	RHPT1414	Phẫu thuật hàm mặt 1	4 (1/3)	15	90	95				9
66	RHTE1413	Răng trẻ em 1	3 (1/2)	15	60	75				10
67	RHPI1413	Phục hình cố định 1	3 (1/2)	15	60	75				10
68	RHCH1423	Chỉnh hình răng mặt 2	3 (1/2)	15	60	75		RHCH1413		11
69	RHPT1423	Phẫu thuật hàm mặt 2	3 (1/2)	15	60	75		RHPT1414		10
70	RHPU1423	Phẫu thuật miệng 2	3 (0/3)	0	90	60		RHPU1414		11
71	RHTE1423	Răng trẻ em 2	3 (1/2)	15	60	75		RHTE1413		11
72	RHPI1423	Phục hình cố định 2	3 (1/2)	15	60	75		RHPI1413		12
73	RHPH1423	Phục hình tháo lắp 2	3 (1/2)	15	60	75		RHPH1413		12

**3.2. Học phần/ module tự chọn: chọn 8 tín chỉ trong các học phần (4,10%)**

74.1	RHNP1512	Nha pháp	2 (1/1)	15	30	55				11
74.2	RHNC1512	Nha khoa hiện đại	2 (1/1)	15	30	55				11
74.3	RHNA1512	Nhiếp ảnh trong nha khoa	2 (1/1)	15	30	55				11
74.4	HCTK1512	Thần kinh	2 (1/1)	15	30	55				11
74.5	RHTN1512	Truyền nhiễm	2 (1/1)	15	30	55				11
74.6	RHYH1512	Y học cổ truyền	2 (1/1)	15	30	55				11
74.7	RHKL1716	Khoá luận tốt nghiệp	6 (0/6)	0	180	120		Tất cả HP có tính điểm TL		11- 12

**IV. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP: 6 tín chỉ (3,08%)**

75	RHTT1626	Thực tập tốt nghiệp	6 (0/6)	0	180	120		Tất cả các HP		12
<b>TỔNG SỐ</b>			<b>195 95/100</b>	<b>1425</b>	<b>3000</b>	<b>5325</b>				

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 195 tín chỉ (không kể Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất)

**VII. Tiến trình dạy - học (Curriculum Mapping)**

Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Năm 5		Năm 6	
Triết học Mác Lênin	Xác suất thống kê y học	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	Chú nghĩa xã hội khoa học	Pháp luật đại cương	Tư tưởng HCM	Nhi khoa	Bệnh học miệng & hàm mặt 1	Tiếng Anh 4	Tiếng Anh 5	Chỉnh hình răng mặt 2	Phục hình cố định 2
Hóa ĐC	Tiếng	Tiếng	Vật liệu	Lịch sử	TCQLY	Sân phụ	Mắt	Nha chu	Bệnh	Phẫu	Phục

Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Năm 5		Năm 6	
- VC	Anh 2	Anh 3	thiết bị nha khoa	ĐCSVN	T-CT Y tế QG - Dân số	khoa		2	học miệng & hàm mặt 2	thuật miệng 2	hình tháo lắp 2
Di truyền y học	Tin học	Mô phôi răng miệng	Cẩn khớp học	CDHA nha khoa	Gây mê hồi sức	Nội bệnh lý	Nha chu 1	Phục hình tháo lắp 1	Chỉnh hình răng mặt 1	Răng trẻ em 2	Khóa luận tốt nghệ
Vật lý - Lý sinh	Sinh lý	Kí sinh trùng	Điều dưỡng cơ bản	Dịch tế học	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Ngoại bệnh lý	Phẫu thuật miệng 1	Thực tập công đồng	Phẫu thuật hàm mặt 2	Nha pháp	
Tiếng Anh 1	Giải phẫu răng	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	Giải phẫu bệnh	Dinh dưỡng - ATTP	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	Da liễu	Tai mũi họng	Phẫu thuật hàm mặt 1	Phục hình cổ định 1	Nha khoa hiện đại	
Giải phẫu	Tâm lý y đức	Ví sinh	GDSK & Nâng cao SK	Dược lý	Một sức khỏe	Nha khoa công cộng	Chữa răng - nội nha 1	Chữa răng - nội nha 2	Răng trẻ em 1	Nhiếp ảnh trong nha khoa	
		Hóa sinh	Huấn luyện kỹ năng	Mô phòng nha khoa	Nhân học y học					Thần kinh	Thực tập tốt nghệ
			Sinh học miệng	SKMT - SKNN	Ngoại cơ sở					Truyền nhiễm	
				Phương pháp NCKH	Nội cơ sở					Y học cổ truyền	
14TC	14TC	17TC	17TC	19TC	16TC	16TC	18TC	18TC	17TC	17TC	12TC

	<b>Khởi kiến thức giáo dục đại cương</b>
	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>
	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>
	<b>Học phân tự chọn</b>
	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>

### VIII. Mức độ đóng góp của các Học phần vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mức độ đóng góp của các Học phần vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được thể hiện ở bảng dưới đây:

TT	Tên học phần	Mã HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)																		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Di truyền y học	RHDT1012				M													M	M	M
2	Giáo dục thể chất 1	HCGD1012				M													M	M	M
3	Hóa ĐC - VC	RHHĐ1012				H													H	H	H
4	Tiếng Anh 1	HCTA1012				M													M	M	M
5	Triết học Mác-Lê Nin	HCTH1013	H			H													H	H	M
6	Vật lý - Lý sinh	HCVL1012				M													M	M	M
7	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	HCGD1018	M			M													M	M	H
8	Giáo dục thể chất 2	HCGD1021				M													M	M	M
9	Tiếng Anh 2	HCTA1022				M				M	M								M	M	H
10	Tin học	HCTO1012				M				M					H				M	M	M
11	Xác suất thống kê trong y học	HCXS1012				M													M	M	M
12	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	HCKT1012	H			M													M	M	H
13	Tiếng Anh 3	HCTA1032				M													M	M	M
14	Chủ nghĩa xã hội khoa học	HCCN1012	H			M	M												M	M	H
15	Lịch sử Đảng cộng sản VN	HCLS1012	H			M													M	M	M
16	Pháp luật đại cương	HCPL1012	H			M													M	M	M
17	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCTT1012	H			M													M	M	H
18	Tiếng Anh 4	HCTA1042				M			M										M	M	M
19	Tiếng Anh 5	RHTA1052				H								M					M	M	H
20	Giải phẫu	HCGP1213				M													M	M	M
21	Giải phẫu răng	RHGP1213		H											H				M	M	M
22	Sinh lý	HCSL1213				M													M	M	H
23	Tâm lý y đức	RHTL1212				M							M	M		M	M	M	M	M	M
24	Hóa sinh	RHHS1213				M													M	M	H
25	Ký sinh trùng	HCKS1212				M													M	M	M
26	Mô phôi răng miệng	RHMP1213		M															H	H	
27	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	HCSY1213				M													M	M	H
28	Vi sinh	RHVS1212				M													M	M	M

TT	Tên học phần	Mã HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
29	Cẩn khớp học	RHCK1212		H				H						H					H	H		
30	Điều dưỡng cơ bản	RHDD1212				M													M	M	M	
31	Giải phẫu bệnh	RHGP1212				M													M	M	M	
32	Giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe	HCGD1212				M													M	M	H	
33	Huấn luyện kỹ năng	RHHL1212				M													M	M	M	
34	Sinh học miệng	RHSH1213		H									H						H	H		
35	Vật liệu thiết bị nha khoa	RHVLT1212		M					H										H	H		
36	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa	RHCĐ1212		M										H					H	H		
37	Dịch tễ học	HCDT1212				M													M	M	M	H
38	Dinh dưỡng – An toàn thực phẩm	HCDD1212				M													M	M	M	M
39	Dược lý	HCDL1212				M													M	M	M	H
40	Mô phỏng nha khoa	RHMH1213		M				M						H					H	H		
41	Phương pháp nghiên cứu khoa học	HCPP1212				M													M	M	M	M
42	Sức khỏe môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp	HCSK1212				M													M	M	M	H
43	TCQLYT – Chương trình YT quốc gia – Dân số	HCTC1212				H													M	M	M	M
44	Gây mê hồi sức	RHGM1312				H													M	M	M	H
45	Kiểm soát nhiễm khuẩn	HCKS1312				H													M	M	M	M
46	Kinh tế y tế - Bảo hiểm Y tế	RHKT1312				H													M	M	M	M
47	Một sức khỏe	HCMS1312				M													M		M	H
48	Nhân học y học	HCNH1312				M													M		M	M
49	Ngoại cơ sở	HCNC1414				M													M		M	H
50	Nội cơ sở	HCNO1414				M													M		M	M
51	Da liễu	HCDL1412				M													M		M	M
52	Ngoại bệnh lý	RHNB1414				H													M	M	M	H

TT	Tên học phần	Mã HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)																		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
53	Nha khoa công cộng	RHNC1412		H				H	H		H	M							H	H	H
54	Nhi khoa	RHNC1412				M										M					H
55	Nội bệnh lý	RHNC1414				H	H						M	L							M
56	Sản phụ khoa	RHSP1412	M			M			H					H		M		M	M		M
57	Bệnh học miệng và hàm mặt 1	RHBH1413		H				H	H				H	H		H	H	H	M	M	
58	Chữa răng - Nội nha 1	RHCR1413		H				H	H				H	H					H	H	
59	Mắt	HCMA1412				M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
60	Nha chu 1	RHNC1414		H				M	M				H	H				H	H	H	M
61	Phẫu thuật miệng 1	RHPU1414		H				H	H				H	H		H	H	H	M	M	
62	Tai - Mũi - Họng	HCTM1412				H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
63	Chữa răng - Nội nha 2	RHCR1424		H				H					H	H				H	H	H	
64	Nha chu 2	RHNC1423		H				M	M		H		H	H			H	H	H	H	M
65	Phẫu thuật hàm mặt 1	RHPT1414		H				H	H				H	H		H	H	H	M	M	
66	Phục hình tháo lắp 1	RHPH1413		H				H						H				H		H	
67	Thực tập cộng đồng	RHTT1412		H				H	H		H			H				H	H	H	H
68	Bệnh học miệng và hàm mặt 2	RHBH1423		H				H	H				H	H		H	H	H	M	M	
69	Chỉnh hình răng mặt 1	RHCH1413		H				H					H					H	H	H	H
70	Phẫu thuật hàm mặt 2	RHPT1423		H				H	H				H	H		H	H	H	M	M	
71	Phục hình cố định 1	RHPI1413		H				H						H				H	H	H	
72	Răng trẻ em 1	RHTE1413		H				H	H		H		H	H				H	H	H	H
73	Chỉnh hình răng mặt 2	RHCH1423		H				H						H				H	H	H	H
74	Phẫu thuật miệng 2	RHPU1423		H				H	H				H	H		H	H	H	M	M	
75	Răng trẻ em 2	RHTE1423		H				H	H		H		H	H				H	H	H	H
76	Phục hình cố định 2	RHPI1423		H				H					H	H				H	H	H	
77	Phục hình tháo lắp 2	RHPH1423		H				H						H						H	
78	Nha khoa hiện đại	RHNC1512		H				H	H				H	H		H	H	H	M	M	
79	Nha pháp	RHNP1512		M		M													H	H	
80	Nhiếp ảnh trong nha khoa	RHNA1512		H				H	H										H	H	

TT	Tên học phần	Mã HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)																		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
81	Thần kinh	HCTK1512				M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	
82	Truyền nhiễm	RHTN1512				H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
83	Y học cổ truyền	RHYH1512				M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	
84	Khoá luận tốt nghiệp	RHKL1716				H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
85	Mỹ thuật và ứng dụng trong Răng Hàm Mặt	RHMT1512				H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
86	Thực tập tốt nghiệp	RHTT1626	H			H	H	H				H		H			H	H	H	H	

Mức độ đóng góp của học phần so với CDR:

L: Low = Thấp; M: Medium = Vừa; H: High = Mức cao

### IX. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Thuyết trình	x	x	x	x	x								x						
Dạy học bằng tình huống						x	x	x	x	x	x				x	x	x	x	
Dạy học bằng bảng kiểm						x	x		x		x	x			x	x	x	x	x
Thảo luận nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x			x		x
Cầm tay chỉ việc						x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

### X. Đánh giá kết quả học tập (Learning Assessment)

#### 1. Hình thức, nội dung đánh giá

Tùy theo số lượng tín chỉ trong mỗi học phần mà trọng số có thể thay đổi:

Đánh giá	Nội dung đánh giá	Trọng số (%)
Chuyên cần	*Nội dung đánh giá: - Đánh giá ý thức học tập của người học thông qua điểm danh các	10%

	<p>buổi học;</p> <p>- Nhiệt tình, hăng hái phát biểu, trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm sôi nổi.</p> <p>* Công cụ: Sổ chấm công của lớp, sổ nhận xét của bác sĩ trực hoặc các xác nhận của bác sĩ, giảng viên khác về nội dung liên quan.</p> <p>* Thời điểm: Trước khi thi kết thúc học phần 1 ngày.</p> <p>* Số lần: 01 lần đánh giá hoặc lồng ghép trong các điểm đánh giá thường xuyên và giữa học phần</p>	
Thường xuyên	<p>* Nội dung: Kiểm tra kiến thức.</p> <p>* Công cụ: Bộ câu hỏi MCQ, câu hỏi tự luận, câu hỏi tình huống.</p> <p>* Thời điểm: khi học được 1/2 và/hoặc 2/3 số tiết học phần.</p> <p>* Số lần: 01/02 lần đánh giá (theo quy định của trường).</p>	10%
Giữa học phần	<p>* Nội dung: Kiểm tra kiến thức.</p> <p>* Công cụ: Bộ câu hỏi MCQ, câu hỏi tự luận, câu hỏi tình huống, vấn đáp, bảng kiểm.</p> <p>* Thời điểm: Khi học được 2/3 số tiết học phần, hoặc cuối các bài thực hành (với học phần thực hành).</p> <p>* Số lần: 01 lần đánh giá.</p>	30%
Kết thúc học phần	<p>Tự luận</p> <p>* Nội dung: Kiểm tra kiến thức.</p> <p>* Công cụ: Bộ câu hỏi MCQ, câu hỏi tự luận, câu hỏi tình huống, OSCE.</p> <p>* Thời điểm: Khi học hết chương trình.</p> <p>* Số lần: 01 lần đánh giá.</p>	50%

## 2. Ma trận tương quan giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)																			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
Đánh giá chuyên cần mức độ tham	x	x	x	x										x			x		x	x

Phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
gia và ý thức tự học																			
Kỹ năng ra quyết định						x	x			x	x	x		x			x	x	x
Kỹ năng thực hiện kỹ thuật						x	x			x	x	x		x	x	x	x	x	x
Bảng kiểm						x	x			x	x	x		x	x	x	x	x	x
Chỉ tiêu thực hành					x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
Bệnh án		x	x			x	x	x			x	x			x	x		x	x
Tự luận	x	x	x	x	x					x	x	x			x	x	x	x	x
Báo cáo cá nhân /báo cáo nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x			x	x	x
Trắc nghiệm trên máy	x	x	x	x	x						x	x					x	x	x
OSCE						x	x				x	x		x	x	x	x	x	x

## XI. Đối sánh (Benchmarking)

### 1. Đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước

CTĐT đã được đối sánh với các CTĐT của các trường Đại học trong và ngoài nước cùng chuyên ngành làm cơ sở xây dựng CTĐT:

Khối kiến thức	Trường ĐHYD Thái Nguyên		Trường ĐHYD TPHCM		Trường ĐHY Hà Nội		Trường ĐH Khon Kaen Thái Lan	
	Tín chỉ	(%)	Tín chỉ	(%)	Tín chỉ	(%)	Tín chỉ	(%)
Cơ bản	33	16,9	29	14,3	26	13,7	30	13,0
Cơ sở ngành	56	28,7	41	20,2	51	26,8	51	22,2
Chuyên ngành	88	45,1	122	60,1	100	52,6	143	62,2
Tự chọn	12	6,2	3	1,5	2	1,1	6	2,6
Tốt nghiệp	6	3,1	8	3,9	11	5,8	0	0
<b>Tổng</b>	<b>195</b>	<b>100</b>	<b>203</b>	<b>100</b>	<b>190</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>

Kết quả đối sánh trên cho thấy các chương trình trong nước có tỷ lệ số tín chỉ cho các nhóm kiến thức tương đương nhau và phù hợp với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y

tế. Các học phần trong khung chương trình Bác sĩ ngành Răng Hàm Mặt theo xu hướng tăng cường giảng dạy vận dụng kiến thức y học cơ sở vào thực tế lâm sàng, nâng cao kỹ năng chuyên nghiệp, biện luận lâm sàng, định hướng nghề nghiệp và tính tự học của sinh viên.

## 2. Đối sánh kết quả khảo sát các bên liên quan

Kết quả khảo sát các bên liên quan được tổng hợp, đối sánh làm căn cứ xây dựng/cải thiện chất lượng chương trình đào tạo:

Các bên liên quan	Kết quả khảo sát	Nội dung xây dựng/cải thiện CTĐT
Chuyên gia y tế/giáo dục	Số môn học tự chọn còn hạn chế	Tăng cường, bổ sung các môn học tự chọn
Cựu sinh viên	Cần chú trọng đào tạo kỹ năng mềm	Chú trọng đào tạo kỹ năng mềm
Nhà tuyển dụng	Cần chú trọng đào tạo kỹ năng mềm	Chú trọng đào tạo kỹ năng mềm
Giảng viên	Giảm thiểu lý thuyết. Cần chú trọng vào đào tạo thực hành	Xây dựng thời lượng các tín chỉ thực hành tăng lên
Sinh viên	Số môn học tự chọn còn hạn chế	Tăng cường các môn học tự chọn

## XII. Mô tả tóm tắt các Học phần thuộc chương trình đào tạo

### 1. Giáo dục thể chất 1

Học phần giáo dục thể chất 1 bao gồm 02 tín chỉ thực hành, thuộc khối kiến thức các học phần khoa học cơ bản, được giảng dạy ở học kỳ 1 năm thứ nhất, gồm 02 môn thể thao đó là Nhảy cao và Bóng chuyền. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về các kỹ thuật của môn Nhảy cao và các kỹ thuật của môn Bóng chuyền. Giúp sinh viên có khả năng vận dụng động tác kỹ thuật, chiến thuật và một số luật của môn Nhảy cao, môn Bóng chuyền vào tập luyện và thi đấu nhằm nâng cao thể chất, tinh linh hoạt cũng như lòng dũng cảm cho sinh viên.

### 2. Giáo dục thể chất 2

Học phần Bóng chuyền thuộc khối kiến thức các học phần khoa học cơ bản, được giảng dạy ở các kỳ của chương trình đào tạo. Học phần này trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng của môn Bóng chuyền bao gồm các kỹ thuật chuyền bóng, đập bóng, chắn bóng, phát bóng và một số điều luật, thông qua phương pháp chủ yếu là thuyết trình kết hợp thị phạm, hướng dẫn, chia nhóm, thi đấu. Các phương pháp đánh giá người học gồm quan sát kỹ thuật, đo thành tích, đếm số lượng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO2, PLO12 ở mức độ trung bình của chương trình đào tạo ngành Răng Hàm Mặt trình độ đại học.

Học phần Bóng chuyên hơi thuộc khối kiến thức các học phần khoa học cơ bản, được giảng dạy ở các kỳ của chương trình đào tạo. Học phần này trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng của môn Bóng chuyên hơi bao gồm các kỹ thuật chuyên bóng, đập bóng, chắn bóng, phát bóng và một số điều luật, thông qua phương pháp chủ yếu là thuyết trình kết hợp thị phạm, hướng dẫn, chia nhóm, thi đấu. Các phương pháp đánh giá người học gồm quan sát kỹ thuật, đo thành tích, đếm số lượng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO2, PLO12 ở mức độ trung bình của chương trình đào tạo ngành Răng hàm mặt trình độ đại học.

Học phần Bóng rổ thuộc khối kiến thức các học phần khoa học cơ bản, được giảng dạy ở các kỳ học của chương trình đào tạo. Học phần này trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng của môn Bóng rổ bao gồm các kỹ thuật chuyên, bắt bóng, dẫn bóng, ném rổ và một số điều luật, thông qua phương pháp thuyết trình kết hợp với thị phạm, hướng dẫn, chia nhóm, thi đấu. Các phương pháp đánh giá người học gồm quan sát kỹ thuật, đo thành tích, đếm số lượng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO2, PLO12 ở mức độ trung bình của chương trình đào tạo ngành Răng Hàm Mặt trình độ đại học.

Học phần Cầu lông thuộc khối kiến thức các học phần khoa học cơ bản, được giảng dạy ở các kỳ của chương trình đào tạo. Học phần này trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng của môn Cầu lông bao gồm các kỹ thuật đánh cầu thuận tay, trái tay, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật phát cầu, kỹ thuật bỏ nhỏ, kỹ thuật chém cầu... và một số điều luật, thông qua phương pháp chủ yếu là thuyết trình kết hợp thị phạm, chia nhóm, hướng dẫn, thi đấu. Các phương pháp đánh giá người học gồm quan sát kỹ thuật, đo thành tích, đếm số lượng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO2, PLO12 ở mức độ trung bình của chương trình đào tạo ngành Răng Hàm Mặt trình độ đại học.

### **3. Giáo dục quốc phòng - An ninh**

Học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh gồm 4 học phần (120 tiết) được giảng dạy ở kỳ 2 tại Trung tâm quốc phòng và an ninh (Đại học Thái Nguyên). Mục tiêu của HP nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về quốc phòng và an ninh để phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống dựng nước và giữ nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tự giác thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Học phần này đóng góp CDR 1 (mức độ trung bình), 12 (mức độ thấp) của chương trình đào tạo.

Học phần Bóng bàn thuộc khối kiến thức các học phần khoa học cơ bản, được giảng dạy ở các kỳ của chương trình đào tạo. Học phần này trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng của môn Bóng bàn bao gồm các kỹ thuật đánh bóng thuận tay, trái tay, kỹ thuật gạt cầu, kỹ

thuật phát câu, kỹ thuật gò bóng, kỹ thuật phòng thủ... và một số điều luật, thông qua phương pháp chủ yếu là thuyết trình kết hợp thị phạm, chia nhóm, hướng dẫn, thi đấu. Các phương pháp đánh giá người học gồm quan sát kỹ thuật, đo thành tích, đếm số lượng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO2, PLO12 ở mức độ trung bình của chương trình đào tạo ngành Răng Hàm Mặt trình độ đại học.

#### **4. Pháp luật đại cương**

Học phần Pháp luật đại cương thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 5 của CTĐT. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật nói chung, đặc biệt là hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật cơ bản như Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Phòng chống tham nhũng và vận dụng được các kiến thức trong quá trình thực hiện pháp luật. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình và thảo luận nhóm, nêu vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học là tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2 (mức độ trung bình) của CTĐT.

#### **5. Triết học Mác-Lênin**

Học phần Triết học Mác-Lênin thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 1 của CTĐT. Học phần này gồm 3 chương, cung cấp những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử nhằm xây dựng thế giới quan, phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và thực tiễn của sinh viên. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là phương pháp thuyết trình, thảo luận, nêu vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: tự luận. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 1 (mức độ trung bình) của CTĐT.

#### **6. Kinh tế chính trị Mác – Lênin**

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy – học ở kỳ học 3 của CTĐT. Học phần trang bị cho người học các kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin, nội dung cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu môn học như hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là phương pháp thuyết trình, thảo luận, nêu vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm kiểm tra và thi tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **7. Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 4 của CTĐT. Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp, trong thời kỳ quá độ lên CNXH, Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là phương pháp thuyết trình, thảo luận, nêu vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm kiểm tra và thi tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **8. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam**

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 5 của CTĐT. Học phần trang bị cho người học những kiến thức đại cương, kiến thức cơ bản về quá trình hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam; quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Các phương pháp dạy - học chủ yếu là phương pháp thuyết trình, thảo luận, nêu vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm kiểm tra và thi tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **9. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 5 của CTĐT. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân, vì nhân dân; tư tưởng HCM về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức, con người. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận và nêu vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: kiểm tra tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **10. Tin học**

Học phần Kỹ năng số thuộc khối kiến thức chung Khoa học cơ bản, được dạy - học ở năm thứ nhất của chương trình đào tạo. Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến

thức nền tảng về công nghệ số và trí tuệ nhân tạo; các kỹ năng sử dụng một số công cụ số và AI cơ bản trong học tập, nghiên cứu và cuộc sống; đồng thời hình thành nhận thức về vai trò và tác động của công nghệ số và AI trong kỷ nguyên số. Học phần này đóng góp CDR3 (mức độ thấp) và CDR10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

### **11. Di truyền y học**

Học phần Di truyền y học thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở học kỳ 1 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các thông tin về bộ nhiễm sắc thể, bộ gen con người, các quy luật di truyền: đơn gen, đa gen, đa alen, giới tính, nguyên lý của một số kỹ thuật di truyền ứng dụng trong y học, bất thường bẩm sinh và tư vấn di truyền y học. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là: Thuyết trình, thảo luận nhóm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: tự luận, sử dụng bảng kiểm. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2 mức độ cao và 17,18,19 mức độ thấp của CTĐT.

### **12. Vật lý - Lý sinh**

Học phần Vật lý- Lý sinh thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 1 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học cơ sở vật lý, nguyên lý cấu tạo, nguyên tắc hoạt động và cơ sở ứng dụng của các thiết bị có sử dụng các tác nhân vật lý trong y học. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, trình bày/báo cáo, hướng dẫn thực hành. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: tự luận, sử dụng bảng kiểm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2 (mức độ cao) và 15 (mức độ thấp) của CTĐT.

### **13. Tiếng Anh 1**

Học phần Tiếng Anh 1 thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 01 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học kiến thức về từ vựng- thuật ngữ chuyên ngành liên quan đến cơ thể người và các hệ cơ quan như Hệ tạo máu và miễn dịch, hệ tim mạch, hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu, hệ cơ xương và hệ da; củng cố các cấu trúc-ngữ pháp như đại từ, thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, cấu trúc bị động (hiện tại đơn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn) và câu điều kiện loại 0, mệnh đề quan hệ được lồng ghép trong ngữ cảnh y khoa để vận dụng thực hành các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Các phương pháp dạy - học chủ yếu là làm việc theo cặp, nhóm, đóng vai và thuyết trình. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: vấn đáp, tự luận, câu hỏi trắc nghiệm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 13 (mức độ trung bình) và 15 (mức độ cao) của CTĐT.

## **12. Tiếng Anh 2**

Học phần Tiếng Anh 2 thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 02 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học thuật ngữ chuyên ngành Y, các gốc từ, tiền tố và hậu tố liên quan đến các hệ cơ quan như hệ da, cơ xương, nội tiết, hệ sinh sản và hệ thần kinh, và các cấu trúc-ngữ pháp liên quan đến câu điều kiện loại 1, động từ khuyết thiếu và dạng bị động của động từ khuyết thiếu, thì tương lai đơn, thì tương lai gần, danh động từ, động từ nguyên mẫu có TO, thì quá khứ hoàn thành, câu so sánh. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là làm việc theo cặp, nhóm, đóng vai và thuyết trình. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: câu hỏi trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 13 (mức độ trung bình) và 15 (mức độ cao) của CTĐT

## **13. Tiếng Anh 3**

Học phần Tiếng Anh 3 thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 3 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học từ vựng chuyên ngành Y liên quan đến các tình huống khám chữa bệnh thực tiễn như Taking a History (Làm bệnh án), Examination and Investigation (Thăm khám và xét nghiệm), Diagnosis and Treatment (Chẩn đoán và điều trị), Administering medication (sử dụng thuốc), đồng thời giới thiệu các cấu trúc-ngữ pháp như thể bị động của thì quá khứ hoàn thành, cấu trúc câu dùng chỉ dẫn cho bệnh nhân các tư thế khám bệnh, hướng dẫn, giải thích và trấn an bệnh nhân. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là làm việc theo cặp, nhóm, đóng vai và thuyết trình. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: câu hỏi trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 13 (mức độ trung bình) và 15 (mức độ cao) của CTĐT.

## **16. Tiếng Anh 4**

Học phần Tiếng Anh 4 thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 9 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết với số lượng 06 bài trong giáo trình English for Students of Odonto-stomatology. Học phần Tiếng Anh 4 cung cấp các từ vựng liên quan đến các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực Răng hàm mặt như giải phẫu răng, các dụng cụ nha khoa thông thường, các bệnh thuộc Răng hàm mặt và cách điều trị, ...và các cấu trúc - ngữ pháp của các thì trong tiếng Anh liên quan tới việc tư vấn, khám, chữa các bệnh về răng hàm mặt. Thông qua các bài học và các tình huống quen thuộc hàng ngày trong lĩnh vực Răng hàm mặt, sinh viên được thực hành các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết mang tính thực tiễn trong đời sống và trong hoạt động nghề nghiệp. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là làm việc theo cặp, nhóm, đóng vai và thuyết trình. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: vấn đáp,

tự luận, câu hỏi trắc nghiệm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 13 (mức độ trung bình) và 15 (mức độ cao) của CTĐT.

### **17. Tiếng Anh 5**

### **18. Hóa đại cương - vô cơ**

Học phần Hóa đại cương - vô cơ thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở học kỳ 1 của CTĐT. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về động hoá học, tốc độ phản ứng và các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng, cân bằng hoá học, tính chất của dung dịch, dung dịch chất điện li, tính chất cơ bản của một số kim loại, phi kim và các hợp chất vô cơ, vai trò của các nguyên tố và các hợp chất vô cơ được quan tâm trong y - dược. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là: Thuyết trình nêu vấn đề, thảo luận nhóm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: tự luận, sử dụng bảng kiểm. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2 (mức độ cao) và 17, 18 19 (mức độ vừa) của CTĐT.

### **19. Xác xuất thống kê y học**

### **20. Giải phẫu**

Học phần Giải phẫu thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ 1 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức về đại cương môn học, các kiến thức cơ bản về chi tiết giải phẫu chính của các thành phần thuộc hệ thống các cơ quan trong cơ thể: cơ quan vận động (hệ xương khớp, hệ cơ, hệ thần kinh-giác quan), cơ quan dinh dưỡng (hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hoá, hệ tiết niệu), cơ quan sinh sản (hệ sinh dục nam, hệ sinh dục nữ). Kiến thức của học phần này là nền tảng để giải thích các biến đổi giải phẫu khi có biểu hiện tổn thương, bệnh lý thành phần của các cơ quan, từ đó hình thành thái độ của sinh viên trong quá trình thu nhận kiến thức. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm và hướng dẫn tự học trên các tranh, mô hình, tiêu bản và trên xác. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm câu hỏi tự luận, đánh giá năng lực tự chủ và chạy trạm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2 (mức độ trung bình) của CTĐT.

### **21. Giải phẫu răng**

Học phần Giải phẫu răng thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ 2 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học hình thái và cấu trúc của từng răng trong bộ răng, đồng thời cũng nhấn mạnh đến mối liên quan về hình thái, cấu trúc, màu sắc và chức năng của các răng trên cùng một cung hàm và giữa hai hàm. Học phần Giải phẫu răng gồm 2 phần: Phần lý thuyết cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, thuật ngữ trong giải phẫu răng, đặc điểm hình thể ngoài, hình thể trong của răng sữa và răng vĩnh viễn; những bất thường về hình thể, số lượng răng vĩnh viễn; Phần thực hành hướng dẫn thực hiện kỹ năng cần thiết

trong việc vẽ và điêu khắc răng vĩnh viễn. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, cầm tay chỉ việc. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm MCQ, OSPE. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 14 (mức độ cao); 17, 18, 19 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **22. Vật liệu và thiết bị nha khoa**

Học phần Vật liệu thiết bị nha khoa thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ 4 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức cơ bản về một số vật liệu, dụng cụ và thiết bị thường dùng khi thực hành nha khoa. Học phần gồm hai phần: Phần lý thuyết sẽ giới thiệu về tính chất, cấu tạo, công dụng và nguyên lý hoạt động của các loại vật liệu và trang thiết bị nha khoa; Phần thực hành sẽ hướng dẫn sinh viên cách nhận biết, lựa chọn và phân nhóm các loại vật liệu, dụng cụ và thiết bị nha khoa. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, cầm tay chỉ việc. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm MCQ, OSPE. Học phần đáp ứng các chuẩn đầu ra 2 (mức độ cao), 7, 17, 18 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **23. Giải phẫu bệnh**

Học phần Giải phẫu bệnh thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được dạy - học bắt buộc ở kỳ học thứ 4 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức về nguyên lý, quy trình các kỹ thuật xét nghiệm giải phẫu bệnh cơ bản, những tổn thương cơ bản của tế bào và mô nói chung, các kiến thức về mô bệnh học răng hàm mặt và vùng liên quan. Phần thực hành giúp sinh viên quan sát hình ảnh vi thể các tổn thương giải phẫu bệnh vùng răng hàm mặt và vùng liên quan minh họa cho lý thuyết. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, quan sát tiêu bản mẫu. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, chạy trạm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 7, 17, 19 mức độ trung bình của chương trình đào tạo

## **24. Sinh lý**

Học phần Sinh lý thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học các quy luật hoạt động chức năng và điều hòa hoạt động chức năng ở mức tế bào đến các cơ quan trong cơ thể, trên cơ sở đó, người học có khả năng thực hiện và giải thích được cơ sở của một số kỹ thuật xét nghiệm, chẩn đoán chức năng. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, giao bài tập tình huống, chia nhóm thảo luận, làm mẫu. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, báo cáo cá nhân/nhóm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 11 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **25. Sinh lý bệnh - Miễn dịch**

Học phần Sinh lý bệnh - Miễn dịch thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được dạy - học ở kỳ học 3 của CTĐT. Phần lý thuyết sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thay đổi chức năng hoạt động của các tế bào, mô, cơ quan bị bệnh, các quá trình bệnh lý điển hình để tìm ra các qui luật hoạt động của bệnh nói chung và giải thích cơ chế cho các biểu hiện bất thường trên lâm sàng cũng như xét nghiệm cận lâm sàng. Bên cạnh đó, người học được tiếp cận với các kiến thức cơ bản về miễn dịch như: hệ thống đáp ứng miễn dịch, các cơ quan và tế bào tham gia đáp ứng miễn dịch, cách thức cơ thể phản ứng lại các yếu tố có hại thông qua hoạt động của hệ miễn dịch và các bệnh lý miễn dịch. Đồng thời, học phần trang bị cho người học kiến thức về nguyên lý một số kỹ thuật miễn dịch, hình thành kỹ năng phân tích và lập luận kết quả xét nghiệm liên quan đến bệnh lý. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm ca lâm sàng và thực hành theo bảng kiểm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, biện luận ca lâm sàng, câu hỏi trắc nghiệm, bảng kiểm thực hành. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2,7, 17, 18, 19 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **26. Mô phôi răng miệng**

Học phần Mô phôi răng miệng thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ 3 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học kiến thức mô học các hệ cơ quan trong cơ thể và mô - phôi học vùng răng miệng: Phần lý thuyết gồm những kiến thức cơ bản về sự phát triển phôi thai học và cấu trúc mô học đại cương; sự hình thành, phát triển và cấu trúc, chức năng của mô răng và mô quanh răng, sự hình thành xương và mô mềm vùng hàm mặt. Phần thực hành hướng dẫn kỹ năng nhận biết về cấu trúc mô phôi đại cương, cấu trúc mô - phôi răng miệng và hàm mặt trên tiêu bản. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, thực hành và chú thích tiêu bản. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm MCQ, OSPE. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra số 2 (mức độ cao), 17, 18 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **27. Điều dưỡng cơ bản**

Học phần Điều dưỡng cơ bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được dạy - học ở kỳ học 4 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kỹ năng giao tiếp, chuẩn bị người bệnh, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thực hiện một số kỹ thuật điều dưỡng cơ bản – cấp cứu ban đầu. Bên cạnh đó, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên có thái độ đúng mực với người bệnh, gia đình người bệnh và đồng nghiệp, có trách nhiệm trong mọi công việc được giao. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thảo luận nhóm, thao diễn mẫu, thực hành dưới sự hướng dẫn, giám sát của giảng viên và trợ giảng. Các phương pháp đánh giá người học bao

gồm lượng giá theo bảng kiểm và chạy trạm OSPE. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 9, 10 (mức độ thấp) chuẩn đầu ra 6, 12, 17, 18, 19 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

## **28. Hóa sinh**

Học phần hóa sinh thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 3 tín chỉ lý thuyết, được dạy - học ở kỳ học 3 của CTĐT. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức về cấu tạo và chuyển hóa, nồng độ các chất đó trong cơ thể, cơ chế tạo thành cùng quá trình vận chuyển, thoái hóa các chất, sự trao đổi năng lượng để duy trì sự sống phân tích được sự thay đổi, cơ chế của sự thay đổi các xét nghiệm hóa sinh cơ bản trong một số bệnh lý thường gặp. Nội dung thực hành giúp người học có kỹ năng phân tích và chỉ định một số xét nghiệm cơ bản thuộc lĩnh vực hóa sinh áp dụng trong chuyên ngành Răng hàm mặt. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập nhóm. Các phương pháp lượng giá người học bao gồm tự luận, thảo luận nhóm, làm bài tập nhóm, báo cáo thảo luận, bảng kiểm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 7, 17, 18, 19 ở mức độ trung bình của chương trình đào tạo.

## **29. Tâm lý ý đức**

Học phần Tâm lý ý đức thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ 2 của CTĐT. Học phần sẽ trang bị cho người học kiến thức cơ bản về tâm lý của người khỏe mạnh, tâm lý của người mắc bệnh, cách giao tiếp với các đối tượng bệnh, cách phòng chống tâm chấn, liệu pháp tâm lý để phục hồi sức khỏe cho các đối tượng bệnh nhân. Học phần này cũng cung cấp cho người học những nguyên lý cơ bản của đạo đức và đạo đức của người cán bộ y tế trong chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình và thảo luận tình huống. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, báo cáo cá nhân/nhóm. Học phần này nhằm đáp ứng PLO 1,2 (mức độ trung bình), PLO 6 (mức độ thấp) và PLO 17,18,19 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **30. Vi sinh**

Học phần Vi sinh thuộc khối kiến thức cơ sở được dạy - học ở kỳ học 3 của CTĐT. Học phần vi sinh cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tương tác của vi sinh vật với cơ thể con người; vai trò của vi sinh vật răng miệng trong bệnh lý răng miệng và bệnh lý toàn thân; Các cơ chế bảo vệ và chống nhiễm trùng của cơ thể; Cơ chế tác động của kháng sinh lên vi khuẩn và hiện tượng kháng kháng sinh; Tiệt trùng và khử trùng trong y học; Nguyên lý và

nguyên tắc sử dụng vacxin, huyết thanh miễn dịch trong phòng và điều trị bệnh nhiễm trùng-truyền nhiễm; Giới thiệu đặc điểm sinh học và khả năng gây bệnh của một số vi khuẩn và virus thường gặp, phương pháp chẩn đoán vi sinh học, nguyên tắc dự phòng và điều trị những bệnh do các vi sinh vật này gây nên. Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản trong xét nghiệm phát hiện một số vi khuẩn, virus gây bệnh nhiễm trùng truyền-nhiễm thường gặp. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bảng kiểm, bài tập tình huống, tự học. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trắc nghiệm, tự luận, bảng kiểm, bài tập tình huống. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO 6, 9 (mức độ thấp) và chuẩn đầu ra PLO 2, 7, 17, 19 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

### **31. Ký sinh trùng**

Học phần Ký sinh trùng thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ 3 của CTĐT. Học phần này bao gồm phần lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho người học kiến thức về đặc điểm sinh học, chu kỳ của các loại ký sinh trùng, ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sự phát triển của ký sinh trùng, đặc điểm dịch tễ các bệnh ký sinh trùng, khả năng gây bệnh của các loại ký sinh trùng, phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc điều trị và các biện pháp phòng bệnh ký sinh trùng (Giun sán ký sinh, ký sinh trùng sốt rét, đơn bào ký sinh, vi nấm, tiết túc). Phần thực hành gồm một số kỹ thuật xét nghiệm tìm ký sinh trùng (xét nghiệm máu tìm ký sinh trùng sốt rét, nhuộm tiêu bản máu, xét nghiệm phân tìm ký sinh trùng đường ruột) và các bài nhận biết về hình thể ký sinh trùng (Hình thể giun sán trưởng thành, trứng giun sán, đơn bào, vi nấm, tiết túc, ký sinh trùng sốt rét.). Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, kiến tập, thực tập. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trắc nghiệm, tự luận, bảng kiểm, chạy trạm. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 17, 18,19 mức độ trung bình của CTĐT.

### **32. Cấn khớp học**

Học phần Cấn khớp học thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy và học ở học kỳ 4 của CTĐT. Học phần Cấn khớp học gồm 2 phần: Phần lý thuyết trang bị kiến thức về giải phẫu và chức năng bộ máy nhai, các khái niệm về cấn khớp và động học cấn khớp, các hoạt động chức năng và cận chức năng; Phần thực hành hướng dẫn thái độ và kỹ năng cần thiết trong việc khám khớp thái dương hàm, vận động hàm dưới, cơ hàm và các tiếp xúc cấn khớp, sử dụng được cung mặt để ghi dấu hàm trên và chuyển thông tin từ cung mặt lên giá khớp. Các phương pháp dạy - học chủ yếu ở phần lý thuyết: thuyết trình, thảo luận nhóm, phần thực hành: dạy học bằng bảng kiểm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trắc nghiệm, bảng kiểm, OSPE. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 12 (mức độ cao), 17, 18 (mức độ trung bình) của CTĐT.

### **33. Chẩn đoán hình ảnh nha khoa**

Học phần Chẩn đoán hình ảnh nha khoa thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ 5 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học cấu tạo và nguyên lý hoạt động của máy chụp phim X – quang răng, máy chụp cắt lớp vi tính sọ mặt, các kỹ thuật chụp phim, cách đọc phim X – quang trong và ngoài miệng, phim cắt lớp vi tính sọ mặt; hướng dẫn cách vận hành và sử dụng máy chụp phim X – quang răng, máy chụp phim cắt lớp vi tính sọ mặt, thực hiện kỹ thuật chụp và rửa phim X-quang răng, đọc và phân tích phim X – quang trong miệng, ngoài miệng và phim cắt lớp vi tính sọ mặt. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận và vấn đáp. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trắc nghiệm, đọc phim và chạy trạm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra số 2 (mức độ trung bình), 12, 17, 18 (mức độ cao) của CTĐT.

### **34. Sinh học miệng**

Học phần Sinh học miệng thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ 4 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học kiến thức nền tảng để lý giải các hiện tượng sinh lý, bệnh lý răng miệng, giải thích cơ chế bệnh sinh của một số bệnh lý thường gặp trong răng hàm mặt: Phần lý thuyết gồm những kiến thức cơ bản về: Nước bọt và tính chất sinh hoá của môi trường miệng, Cấu trúc mô học và tính chất sinh hoá của mô răng và mô quanh răng, màng sinh học miệng, sinh bệnh học bệnh sâu răng và bệnh viêm quanh răng. Phần thực hành hướng dẫn thái độ và kỹ năng cần thiết trong việc đo dòng chảy, pH và khả năng đệm của nước bọt, cách lấy mẫu và đánh giá vi khuẩn miệng. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, cầm tay chỉ việc. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm đánh giá mức độ chuyên cần, trả lời câu hỏi trắc nghiệm, báo cáo thu hoạch và tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra số 2,11,17, 18 của CTĐT.

### **35. Giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe**

Học phần Giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy và học ở học kỳ 4 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về khoa học hành vi, lập kế hoạch truyền thông giáo dục sức khỏe, các phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe và huy động cộng đồng; về kỹ năng sinh viên được vận dụng kiến thức đã học để lập được 01 bản kế hoạch truyền thông, thực hiện một số phương pháp truyền thông như nói chuyện sức khỏe, thảo luận nhóm, tư vấn tại hộ gia đình, tư vấn tại trạm. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, đóng vai, bài tập tình huống. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra 12, 19 (mức độ thấp), 2, 5, 6, 17 (mức độ trung bình), 6, PLO11 (mức độ cao) của CTĐT.

### **36. Dược lý**

Học phần Dược lý thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được dạy - học ở kỳ học 5 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về dược động học, dược lực học của thuốc. Từ đó có kiến thức về những tác dụng phụ của thuốc và những ảnh hưởng của thuốc đến một số chuyển hóa trong cơ thể giúp phòng tránh các tác dụng không mong muốn của thuốc, nhằm mục tiêu sử dụng thuốc hiệu quả, an toàn và hợp lý trong quá trình thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích case lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trắc nghiệm, tự luận. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6 và 11 (mức độ trung bình) của CTĐT.

### **37. Huấn luyện kỹ năng**

Học phần Huấn luyện kỹ năng thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy và học ở học kỳ 4 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học kỹ năng giao tiếp cơ bản (kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng phản hồi... ; kỹ năng hỏi bệnh sử, hỏi tiền sử; kỹ năng giáo dục sức khỏe cho cá nhân), kỹ năng thăm khám các cơ quan (Tuần hoàn, tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, toàn thân và chất thải tiết, thần kinh, vận động. Khám vú), Kỹ năng thuộc ngoại thủ thuật (Dụng cụ phẫu thuật cơ bản, kỹ thuật khâu và buộc chỉ, xử trí vết thương phần mềm đến sớ, mở bụng thăm dò dạ dày ruột, kỹ thuật cố định gãy xương, kỹ thuật chọc dò dịch màng bụng, chọc hút khí, hút dịch khoang màng phổi). Các phương pháp dạy - học chủ yếu là dạy học bằng bảng kiểm, đóng vai, thao tác mẫu và dạy học theo nhóm nhỏ. Học phần này sử dụng phương pháp lượng giá/đánh giá người học bằng bảng kiểm. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra 4,17,18,19 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

### **38. Sức khỏe môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp**

Học phần sức khỏe môi trường- Sức khỏe nghề nghiệp gồm có 2 tín chỉ trong đó 1 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành. Về nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về các vấn đề sức khỏe và môi trường tự nhiên, xã hội và nghề nghiệp; cùng với các yếu tố nguy cơ trong môi trường sống, môi trường lao động và tác động của các yếu tố này đến sức khỏe của con người. Học phần này cung cấp các kỹ năng đánh giá, xác định một số chỉ số trong môi trường sống, môi trường lao động để có những biện pháp bảo vệ sức khỏe con người nói chung và sức khỏe của người lao động nói riêng. Đồng thời, học phần này giúp cho sinh viên nhận thức đầy đủ về vai trò của Y học lao động trong thực tiễn công tác chăm sóc sức khỏe người lao động. Từ đó có thể tư vấn cho người bệnh, gia đình người bệnh và cộng đồng một số vấn đề sức khỏe thường gặp liên quan đến môi trường sống, môi trường lao động. Xây dựng được ý thức học tập, nghiên cứu khoa học phát triển sự nghiệp của bản thân cũng như vai trò của cán bộ y tế. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, đưa ra vấn đề, thao tác mẫu... Các phương

pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, bảng kiểm, MCQ... Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra 5,17(mức độ thấp), chuẩn đầu ra 12 (mức độ trung bình), chuẩn đầu ra 2(mức độ cao) của CTĐT.

### **39. Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm**

Học phần Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ 5 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng cơ sở (thành phần, vai trò, nguồn gốc, nhu cầu các chất dinh dưỡng có trong thực phẩm những kiến thức về phân nhóm thực phẩm và an toàn vệ sinh thực phẩm để có thể tổ chức bữa ăn hợp lý, đề phòng các rối loạn do dinh dưỡng và các bệnh có liên quan. Bên cạnh đó, môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng trong điều trị, giúp tư vấn chế độ ăn đúng đắn cho bệnh nhân, hỗ trợ điều trị bệnh. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, viết bảng hoặc máy chiếu, sinh viên đọc/ hiểu, thảo luận nhóm, giao chủ đề cho sinh viên chuẩn bị nội dung thuyết trình, nghiên cứu các tình huống lâm sàng, minh hoạ/ làm mẫu các thí nghiệm, giao bài tập, kiểm tra việc hoàn thành. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm vấn đáp, trắc nghiệm trên giấy và trên máy tính, thực hành. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra 11, 16, 19 (mức độ trung bình), 2, 17, 18 (mức độ cao) của CTĐT.

### **40. Mô phỏng nha khoa**

Học phần Mô phỏng nha khoa thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được dạy - học ở học kỳ 5 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng ban đầu trong thực hành nha khoa, giúp người học được tiếp cận với các kỹ thuật nha khoa gần với thực tế nhất (kỹ năng ban đầu khi khám răng miệng, lấy dấu và đồ mẫu; thực hành một số kỹ thuật cơ bản trong chữa răng, điều trị tủy răng, nhổ răng, lấy cao răng trên mô hình...). Các phương pháp dạy - học chủ yếu là bảng kiểm, cầm tay chỉ việc. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trắc nghiệm, bảng kiểm, chạy trạm. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6 (mức độ trung bình), 12, 17, 18 (mức độ cao) của CTĐT.

### **41. Dịch tễ học**

Học phần Dịch tễ học thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 5 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức về dịch tễ học; dịch tễ học các bệnh lây, không lây; các nguyên lý và biện pháp phòng chống dịch bệnh thường gặp cũng như rèn luyện các kỹ năng dùng trong phòng chống dịch. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống... Các phương pháp đánh giá người học bao gồm câu hỏi trắc nghiệm, viết tự luận, báo cáo chuyên đề, vấn đáp, bảng kiểm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 16 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **42. Tổ chức quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia - Dân số**

Học phần Tổ chức quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia - Dân số thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ 5 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học 3 phần nội dung cơ bản: Phần Tổ chức và quản lý y tế mô tả về tổ chức, nhiệm vụ của hệ thống y tế Việt Nam và chu trình quản lý y tế cơ bản; Phần Chương trình y tế quốc gia cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình y tế quốc gia tại các tuyến y tế đặc biệt là ở tuyến y tế cơ sở; Phần Dân số – Sức khỏe sinh sản đề cập đến những vấn đề cơ bản nhất về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản, chiến lược Dân số của quốc gia. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, MCQ, báo cáo nhóm. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra 1,2 17,19 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **43. Phương pháp nghiên cứu khoa học**

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc khối ngành cơ sở, được dạy – học ở học kỳ 5 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học 2 phần nội dung kiến thức: Phần Thống kê y tế cung cấp kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê; Phần phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học trong nha khoa, thực hành hướng dẫn thái độ và kỹ năng cơ bản trong thực hiện nghiên cứu khoa học trong nha khoa. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, hướng dẫn. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm viết tự luận, bài tập tình huống, vấn đáp.... Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 4, 5 (mức độ trung bình), 13, 19 (mức độ cao) của CTĐT.

### **44.1. Kiểm soát nhiễm khuẩn**

Học phần Kiểm soát nhiễm khuẩn là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ 6 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhiễm khuẩn bệnh viện, hệ thống tổ chức và điều kiện thực hiện kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện, nguyên tắc và biện pháp giám sát, kiểm soát và phòng ngừa nhiễm khuẩn bệnh viện. Trang bị cho người học những kỹ năng cơ bản trong lấy mẫu, thực hiện quy trình kiểm tra vi sinh vật môi trường bệnh viện (không khí, nước, dụng cụ vô trùng, vệ sinh tay), quản lý và xử lý chất thải y tế. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bảng kiểm, bài tập tình huống. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trắc nghiệm, tự luận, bảng kiểm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 4, 6 (mức độ cao); 13, 14, 15, 16 (mức độ trung bình) của CTĐT.

#### **44.2. Gây mê hồi sức**

Học phần gây mê hồi sức là học phần cơ sở ngành tự chọn, bao gồm 2 tín chỉ: 1 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành được dạy – học ở học kỳ 6 của chương trình đào tạo bác sĩ RHM. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về chuyên ngành gây mê hồi sức, cách tiếp cận bệnh nhân trước khi tiến hành gây mê, một số phương pháp gây mê, gây tê, giảm đau sau phẫu thuật, một số lưu ý cấp cứu bệnh nhân có chấn thương. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy học theo bảng kiểm, nghiên cứu ca bệnh, giao ban, giảng bên buồng bệnh, hướng dẫn thủ thuật. Cùng với hoạt động của người học như thảo luận, quan sát, thực hiện thủ thuật, trực tại bệnh viện. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trắc nghiệm, hỏi thi trên bệnh án, đánh giá kỹ năng thủ thuật. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2,8,14 ở mức độ cao, CĐR 20 ở mức độ trung bình của chương trình đào tạo Bác sĩ RHM.

#### **44.3. Một sức khỏe**

Học phần một sức khỏe là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở kỳ học 6 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức cách tiếp cận và các năng lực cốt lõi về Một sức khỏe; thực hành các kỹ năng trong việc giải quyết bệnh truyền lây theo nguyên lý một sức khỏe. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, nêu vấn đề, phân tích tình huống. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, chấm điểm các bài thực hành. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 5 (mức độ trung bình), 12, 17 (mức độ cao) của CTĐT.

#### **44.4. Nhân học y học**

Học phần Nhân học Y học là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở kỳ học 6 của CTĐT. Học phần trang bị cho người học các kiến thức về khái niệm, cách tiếp cận nhân học y học, một số vấn đề sức khỏe và yếu tố văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số ở một số khu vực Việt Nam và các thách thức trong chăm sóc sức khỏe người dân tộc thiểu số. Học phần cũng cung cấp một số kỹ năng giao tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số, kỹ năng giải quyết tình huống khi làm việc với người dân tộc thiểu số. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, đóng vai. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, vấn đáp, bảng kiểm. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 5, 6, 17 (mức độ trung bình) của CTĐT.

#### **44.5. Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế**

Học phần Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ 6 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học khái niệm cơ bản của kinh tế học và mối quan hệ giữa kinh tế học và kinh tế y tế, nguồn kinh phí trong y tế,

cách tính toán và ý nghĩa của các loại chi phí trong y tế. Ngoài ra, nội dung về bảo hiểm y tế và Luật bảo hiểm y tế cũng được giới thiệu trong chương trình này. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm MCQ, bài tập nhóm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 1,2,17,19 (mức độ trung bình) của CTĐT.

#### **45. Ngoại cơ sở**

Học phần **Ngoại cơ sở** thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở học kỳ 6 của CTĐT. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về thăm khám ngoại khoa, bao gồm: phương pháp tiếp cận bệnh nhân ngoại khoa; kỹ năng phát hiện các điểm đau và dấu hiệu bụng ngoại khoa; kỹ năng khám ngoại khoa các cơ quan; nhận diện và phân tích các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng của các hội chứng ngoại khoa thường gặp. Đồng thời, học phần cung cấp kiến thức về các rối loạn cơ năng thường gặp sau phẫu thuật, nguyên tắc theo dõi và chăm sóc bệnh nhân sau phẫu thuật và sau một số thủ thuật ngoại khoa, góp phần hình thành tư duy lâm sàng ban đầu trong lĩnh vực ngoại khoa cho sinh viên.

Các phương pháp dạy - học chủ yếu bao gồm thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy học dựa trên tình huống, sử dụng bảng kiểm và hướng dẫn thực hành theo hình thức “cầm tay chỉ việc”. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trắc nghiệm, tự luận, bảng kiểm đánh giá kỹ năng và bài tập tình huống lâm sàng.

Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO 2 (mức độ trung bình) và chuẩn đầu ra PLO 17 (mức độ trung bình), PLO 19 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

#### **46. Nội cơ sở**

Học phần **Nội cơ sở** thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở học kỳ 6 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học cung cấp lý thuyết về triệu chứng học nội khoa, các vấn đề sức khỏe nội khoa và một số nguyên nhân bệnh lý thường gặp, cũng như các xét nghiệm thường được chỉ định trên lâm sàng được quy định trong chương trình khung. Học phần **Nội cơ sở** thực hành gồm 2 tín chỉ (0/2), được dạy và học ở học kỳ 2 năm học thứ ba. Thực hành, hướng dẫn khám trên người bình thường và dạy cách khám bệnh, phát hiện triệu chứng trên bệnh nhân, cách tiếp cận triệu chứng và đề xuất, phân tích các xét nghiệm. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, phân tích ca bệnh, cầm tay chỉ việc, dạy học bên giường bệnh. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm quan sát đánh giá

trực tiếp theo bảng kiểm, vấn đáp, MCQ. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra số 1,4,5,10,15,16,17,18 ở mức độ trung bình.

#### **47. Nhi khoa**

Học phần Nhi khoa thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở học kỳ 7 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức về đặc điểm phát triển thể chất, tinh thần vận động và đặc điểm phát triển các cơ quan của trẻ em, những kiến thức cơ bản về chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em, cách hỏi bệnh thăm khám phát hiện triệu chứng lâm sàng các bệnh thường gặp và kỹ năng thực hiện một số thủ thuật đơn giản trong nhi khoa.

Sinh viên phải tự đọc các bài giảng thực hành và thảo luận trên lớp. Mỗi tuần sẽ phải nộp 1 bệnh án nhi (trừ tuần thứ nhất). Trong thời gian học lâm sàng sinh viên phải hoàn thành các chỉ tiêu lâm sàng. Cuối học phần, sinh viên phải thi thực hành để đánh giá các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thực hành. Sinh viên chủ động tham khảo tài liệu trên thư viện, Internet và các tài liệu do bộ môn cung cấp trước khi lên lớp, học tập đầy đủ và tham gia thảo luận tích cực.

Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, giao ban, thảo luận ca bệnh, dạy học bên giường bệnh. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm điểm chuyên cần, giám sát chỉ tiêu, thi lâm sàng trên bệnh nhân, kiểm tra thường xuyên (MCQ), thi tự luận. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 8, 17, 18, 19 mức độ trung bình của CTĐT.

#### **48. Sản phụ khoa**

Học phần Sản phụ khoa thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở học kỳ 7 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về chu kỳ hoạt động sinh dục của buồng trứng và các hormon sinh dục, sự thụ tinh làm tổ và phát triển của trứng, sự phát triển của thai và phần phụ của thai nhi trong buồng tử cung, sinh lý chuyển dạ, sản thường và các chăm sóc trước trong và sau sinh, các kiến thức cơ bản về các bệnh lý phụ khoa thông thường. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giảng lâm sàng, giảng bên giường bệnh, tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học gồm: tự luận, kiểm tra thực hành trên người bệnh, chấm bệnh án, chỉ tiêu lâm sàng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 8, 13 (mức độ cao) và 1, 4, 15, 17, 19 (mức độ trung bình) của CTĐT.

#### **49. Nội bệnh lý**

Học phần Nội bệnh thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở học kỳ 7 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức bệnh học về các bệnh lý nội khoa thường gặp, trang bị kiến thức giúp người học có khả năng đặt ra chẩn đoán, chẩn đoán phân biệt, thu hẹp chẩn đoán trên các vấn đề nội khoa thông thường trên cơ sở các bệnh lý nội

khoa đã được trang bị. Lý thuyết gồm 2 tín chỉ, được dạy và học ở học kỳ 7 của CTĐT. Giảng lý thuyết trên giảng đường về bệnh học nội khoa một số bài đã quy định trong chương trình khung của nội bệnh lý 1+2. Học phần Nội bệnh lý thực hành gồm 2 tín chỉ, được dạy và học ở học kỳ 7 của CTĐT. Giảng thực hành, hướng dẫn chẩn đoán bệnh sau khi khám và xét nghiệm bệnh nhân. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, phân tích ca bệnh, cầm tay chỉ việc, dạy học bên giường bệnh. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm quan sát đánh giá trực tiếp theo bảng kiểm, vấn đáp, MCQ. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra số 1,4,5,10,15,16,17,18 ở mức độ trung bình.

### **50. Ngoại bệnh lý**

Học phần **Ngoại bệnh lý** thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở học kỳ 7 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về dịch tễ học lâm sàng, chẩn đoán và điều trị các bệnh lý ngoại khoa thường gặp, bao gồm: bệnh học ngoại tiết niệu (sỏi niệu, u phì đại tuyến tiền liệt, dị tật bẹn bìu, chấn thương tiết niệu); bệnh học cấp cứu bụng (thủng dạ dày, hẹp môn vị, chảy máu tiêu hóa trên, viêm tụy cấp, tắc mật, tắc ruột); bệnh học ngoại tổng hợp (thoát vị bẹn, đùi); và bệnh học chấn thương (chấn thương sọ não, gãy xương chi trên, gãy xương chi dưới, trật khớp, vết thương phần mềm, vết thương bàn tay, gãy xương hở). Thông qua các tình huống lâm sàng thường gặp như chấn thương sọ não, đau bụng cấp ngoại khoa, chấn thương lồng ngực, sỏi tiết niệu..., học phần giúp sinh viên biết cách tiếp cận bệnh nhân, đưa ra chẩn đoán phù hợp và đề xuất các phương pháp cận lâm sàng hợp lý theo từng tuyến điều trị. Đồng thời, sinh viên được rèn luyện kỹ năng làm bệnh án ngoại khoa trước và sau phẫu thuật, góp phần hình thành năng lực chẩn đoán và xử trí một số bệnh lý ngoại khoa thường gặp tại cộng đồng, đáp ứng yêu cầu thực hành nghề nghiệp sau này.

Sinh viên phải tự đọc tài liệu, chuẩn bị bài trước khi lên lâm sàng, tham gia đầy đủ các buổi học, thảo luận ca bệnh và hoàn thành các chỉ tiêu lâm sàng theo quy định. Trong quá trình học, sinh viên thực hiện bệnh án ngoại khoa định kỳ và được hướng dẫn trực tiếp tại buồng bệnh. Cuối học phần, sinh viên tham gia thi lâm sàng để đánh giá kỹ năng khám bệnh, lập bệnh án và xử trí tình huống.

Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, giao ban, thảo luận ca bệnh, dạy học dựa trên tình huống và dạy học tại giường bệnh (“cầm tay chỉ việc”). Các phương pháp đánh giá người học bao gồm điểm chuyên cần, đánh giá chỉ tiêu lâm sàng, kiểm tra thường xuyên (trắc nghiệm), thi tự luận và thi lâm sàng trên bệnh nhân.

Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO 2, 6, 7, 9 (mức độ trung bình) và chuẩn đầu ra PLO 17, 18, 19 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

### **51. Da liễu**

Học phần Da liễu thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở học kỳ 7 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học một số chủ đề chính như: Bệnh da có mụn nước, bọng nước: zona, thủy đậu, herpes, các bệnh lý có tổn thương vùng miệng, vùng hàm mắt như: dị ứng thuốc, giang mai, nấm candida,... Sau đó SV sẽ đi thực hành tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Thái Nguyên. Hình thức thực hành: sinh viên sẽ được tham dự các buổi đi buồng, bình bệnh án, thăm khám bệnh nhân hàng ngày và thực hành các kỹ năng lâm sàng trên người bệnh ở các phòng điều trị khoa Da liễu và phòng khám Da liễu. Trong thời gian học học phần này sinh viên sẽ có 1 điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số điểm học phần, 1 bài kiểm tra lý thuyết giữa học phần vào cuối tuần thứ 2(chiếm 10% trọng số điểm học phần) và 1 bài kiểm tra các kỹ năng thực hành (chiếm 30% trọng số điểm học phần ). Bài thi kết thúc học phần vào cuối tuần thứ 3, hình thức thi trắc nghiệm trên máy. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, học bên giường bệnh, Các phương pháp đánh giá người học bao gồm kiểm tra MCQ thường xuyên, kỹ năng khám, ra quyết định theo bảng kiểm, thi kết thúc học phần trắc nghiệm trên máy tính. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO4, PLO16, PLO18, PLO19 (mức độ trung bình).

### **52. Mắt**

Học phần Mắt thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở học kỳ 8 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức về một số bệnh thường gặp trong nhãn khoa cộng đồng (Giải phẫu và sinh lý mắt, cách chẩn đoán, điều trị các bệnh mắt thường gặp, mối liên quan giữa các bệnh mắt và các bệnh toàn thân, các chấn thương mắt thường gặp), thực hành các kỹ năng cơ bản về khám và điều trị trong chuyên khoa mắt (Cách khám mắt thông thường, đo thị lực, thử kính, đo nhãn áp, đo thị trường ước lượng, cách điều trị, xử trí cấp cứu, cách chăm sóc mắt và cách tuyên truyền tư vấn trong cộng đồng phòng ngừa các bệnh mắt thường gặp). Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, dạy kỹ năng bằng bảng kiểm, tình huống lâm sàng, cầm tay chỉ việc,... Các phương pháp đánh giá người học bao gồm đánh giá thực hiện chỉ tiêu phù hợp, làm bài MCQ, xử trí case bệnh phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần. Học phần này đóng góp vào các chuẩn đầu ra (CĐR): CĐR1, CĐR6, CĐR7, CĐR15, CĐR17, CĐR18, CĐR19 (mức độ trung bình) của CTĐT.

### **53. Tai mũi họng**

Học phần Tai – Mũi – Họng thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Răng Hàm Mặt, được giảng dạy trong học kỳ 8 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức về lâm sàng và cận lâm sàng trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh Tai – Mũi – Họng thường gặp có liên quan đến Răng Hàm Mặt; kỹ năng chẩn đoán, điều trị được một số bệnh lý Tai – Mũi – Họng thường gặp; nhận thức được vai trò của học phần Tai – Mũi – Họng trong thực hành nghề nghiệp; tôn trọng, cảm thông, chia sẻ với người bệnh, gia đình người bệnh. Các phương pháp dạy – học chủ yếu là: Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy học bằng ca lâm sàng, dạy học bằng bảng kiểm, dạy học bên giường bệnh. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: MCQ, tự luận, tình huống lâm sàng, thi vấn đáp trên bệnh án. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 (mức độ trung bình) của CTĐT ngành Răng Hàm Mặt.

### **54. Thực tập cộng đồng**

Học phần Thực tập cộng đồng thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở học kỳ 10. Học phần này sẽ trang bị cho người học kỹ năng khám, đánh giá tình trạng răng miệng cộng đồng theo WHO, chăm sóc răng miệng ban đầu cho cộng đồng, thực hành các hoạt động trong công tác nha học đường. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là cầm tay chỉ việc. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm sử dụng bảng kiểm, lượng giá mức độ hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng, báo cáo thực tập. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 9, 12, 16, 17, 18, 19 (mức độ cao) của CTĐT.

### **55. Chữa răng - Nội nha 1**

3

Học phần Chữa răng - Nội nha 1 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở học kỳ 7 của CTĐT. Học phần gồm 2 phần: Phần lý thuyết trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bệnh sâu răng, tổn thương mô cứng không do sâu răng, bệnh lý tủy răng, bệnh lý cuống răng và tẩy trắng răng; Phần thực hành hướng dẫn kỹ năng cần thiết trong việc khám, chẩn đoán và điều trị bệnh sâu răng, tổn thương mô cứng không do sâu răng, khám phát hiện các triệu chứng và chỉ định điều trị các bệnh lý tủy răng, bệnh lý cuống răng. Các phương pháp dạy - học là thuyết trình, thảo luận, bảng kiểm và nghiên cứu tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: đánh giá mức độ tham gia giờ giảng, mức độ tích cực, hoàn thành bài tập được giao, hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng, trả lời câu hỏi trắc nghiệm, kỹ năng ra

quyết định, kỹ năng thực hiện kỹ thuật, tự luận. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra: 2, 6, 7, 11, 12, 17 và 18 (mức độ cao) của CTĐT.

#### **56. Nha chu 1**

Học phần Nha chu 1 khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở học kỳ 8 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Giải phẫu, sinh lý; bệnh căn, bệnh sinh; phân loại, triệu chứng, chẩn đoán các thể bệnh vùng quanh răng và mối liên quan giữa bệnh quanh răng và các bệnh toàn thân; hướng dẫn kỹ năng phát hiện, chẩn đoán bệnh lý vùng quanh răng và kỹ thuật lấy cao răng trên lợi. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, nghiên cứu trường hợp, bảng kiểm và cầm tay chỉ việc. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trắc nghiệm, tự luận, lượng giá chỉ tiêu lâm sàng, kỹ năng ra quyết định, bảng kiểm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra số 6, 7, 19 (mức độ trung bình), chuẩn đầu ra 2, 11, 12, 16, 17, 18 (mức độ cao) của CTĐT.

#### **57. Bệnh học miệng và hàm mặt 1**

Học phần Bệnh học miệng và hàm mặt 1 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở kỳ học 8 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức về: các khối u lành tính và nang vùng hàm mặt, bệnh lý của khớp thái dương hàm; hướng dẫn kỹ năng cần thiết trong việc khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh lý thường gặp của bệnh lý khớp thái dương hàm, các khối u lành tính và nang vùng hàm mặt. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giảng lâm sàng, giảng bên giường bệnh, tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học gồm: tự luận, kiểm tra thực hành trên người bệnh, chấm bệnh án, chỉ tiêu lâm sàng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 11, 12, 14, 15, 16 (mức độ cao) và 17, 18 (mức độ trung bình) của CTĐT.

#### **58. Chữa răng - Nội nha 2**

Học phần Chữa răng - Nội nha 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở kỳ học 8 của CTĐT. Học phần này bao gồm 2 phần: Phần lý thuyết sẽ trang bị cho người học những kiến thức về các phương pháp điều trị tủy, các phương pháp trám bít ống tủy, liên hệ giữa nội nha và nha chu, những thất bại trong điều trị nội nha và cách xử trí, phương pháp phục hồi thân - chân răng sau điều trị tủy và cách xử trí cấp cứu các trường hợp chấn thương răng; Phần thực hành hướng dẫn kỹ thuật điều trị tủy, kỹ năng phục hồi thân - chân răng sau điều trị tủy, kỹ năng điều trị tủy lại và xử trí cấp cứu chấn thương răng. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, nghiên cứu tình huống lâm sàng, cầm tay chỉ việc, bảng kiểm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: đánh giá mức độ tham gia giờ giảng, mức độ tích cực, hoàn thành bài tập được giao, hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng, trả lời câu hỏi

trắc nghiệm, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng thực hiện kỹ thuật, tự luận. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 11, 12, 16, 17, 18 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

### **59. Phẫu thuật miệng 1**

Học phần Phẫu thuật miệng 1 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 8 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức về: các phương pháp gây tê trong thực hành nha khoa; chỉ định, chống chỉ định, các kỹ thuật của nhổ răng thông thường và nhổ răng bằng phẫu thuật; tai biến và cách xử trí tai biến do gây tê, do nhổ răng và phẫu thuật miệng; một số đường rạch phổ biến trong phẫu thuật miệng - hàm mặt; hướng dẫn cách khám và làm bệnh án phẫu thuật miệng, kỹ năng cần thiết trong việc ra chỉ định và lựa chọn phương pháp vô cảm, thực hành được một số ca nhổ răng đơn giản. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giảng lâm sàng, giảng bên giường bệnh, tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học gồm: tự luận, kiểm tra thực hành trên người bệnh, chấm bệnh án, chỉ tiêu lâm sàng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 11, 12, 14, 15, 16 (mức độ cao) và 17, 18 (mức độ trung bình) của CTĐT.

### **60. Nha chu 2**

Học phần Nha chu 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 9 của CTĐT. Học phần này bao gồm 2 phần: Phần lý thuyết cung cấp những kiến thức cơ bản về điều trị bệnh quanh răng; Phần thực hành hướng dẫn thái độ, kỹ năng lập kế hoạch và điều trị bệnh quanh răng. Phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, nghiên cứu trường hợp, bảng kiểm và cầm tay chỉ việc. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trắc nghiệm, tự luận, lượng giá chỉ tiêu lâm sàng, kỹ năng ra quyết định, bảng kiểm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 6, 7 (mức độ trung bình), chuẩn đầu ra 2, 9, 11, 12, 16, 17, 18 (mức độ cao) của CTĐT.

### **61. Nha khoa công cộng**

Học phần Nha khoa công cộng thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 7 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức về dịch tễ học các bệnh răng miệng; các cơ sở lý luận và các biện pháp dự phòng bệnh răng miệng thường gặp; các biện pháp quản lý và nâng cao sức khỏe răng miệng cho cộng đồng. Phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trả lời câu hỏi trắc nghiệm, tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 9, 17, 18, 19 (mức độ cao) của CTĐT.

## **62. Phục hình tháo lắp 1**

Học phần Phục hình tháo lắp 1 khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 9 của CTĐT. Học phần này bao gồm 2 phần: Phần lý thuyết cung cấp những kiến thức về Đại cương về phục hình tháo lắp bán phần, các thành phần cấu tạo của một hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa và hàm giả tháo lắp bán phần khung bộ; Phần thực hành hướng dẫn sinh viên những kỹ năng căn bản về lâm sàng (Khám, đưa ra kế hoạch điều trị tiền phục hình và phục hình, biết cách thiết kế hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa, biết sửa chữa hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa) và kỹ thuật labo (Làm sáp, lên răng, vào múp, ép nhựa và đánh bóng hoàn thiện hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa.) Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình/ thảo luận, nghiên cứu ca bệnh, bảng kiểm, cầm tay chỉ việc. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm MCQ, tình huống lâm sàng, bảng kiểm, tự luận. Học phần này đáp ứng chuẩn đầu ra 2, 6, 12, 16 và 18 (mức độ cao) trong CTĐT.

## **63. Chỉnh hình răng mặt 1**

Học phần Chỉnh hình răng mặt 1 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở học kỳ thứ 10 của CTĐT. Học phần này bao gồm 2 phần: Phần lý thuyết sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về sự phát triển của hệ thống sọ mặt, phân loại sai khớp cắn; Phần thực hành hướng dẫn thái độ và kỹ năng trong khám lâm sàng; vẽ, đo, phân tích phim Cephalometric, mẫu hàm để chẩn đoán sai khớp cắn. Phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, cầm tay chỉ việc, nghiên cứu tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm trả lời câu hỏi trắc nghiệm, lượng giá mức độ hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng, kỹ năng ra quyết định, tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 11, 16, 17, 18, 19 (mức độ cao) của CTĐT.

## **64. Bệnh học miệng và hàm mặt 2**

Học phần Bệnh học miệng và hàm mặt 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 10 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức về: triệu chứng lâm sàng, phương pháp chẩn đoán và cách xử trí bệnh lý tuyến nước bọt, bệnh hạch cổ mặt, các thể đau vùng hàm mặt và khối u ác tính vùng hàm mặt, hướng dẫn kỹ năng cần thiết trong việc khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh lý tuyến nước bọt, bệnh hạch cổ mặt và u ác tính vùng hàm mặt, đồng thời cung cấp kỹ năng tư vấn cách phòng ngừa các bệnh ung thư vùng hàm mặt, bệnh lý khớp thái dương hàm và bệnh hạch cổ mặt cho cộng đồng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giảng lâm sàng, giảng bên giường bệnh, tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học gồm: tự luận, kiểm tra thực hành trên

người bệnh, chấm bệnh án, chỉ tiêu lâm sàng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 11, 12, 14, 15, 16 (mức độ cao) và 17, 18 (mức độ trung bình) của CTĐT.

### **65. Phẫu thuật hàm mặt 1**

Học phần Phẫu thuật hàm mặt 1 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 9 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức về: triệu chứng, chẩn đoán chấn thương hàm mặt và điều trị của một số bệnh lý hàm mặt; hướng dẫn cách khám và chẩn đoán một số bệnh chấn thương và bệnh lý hàm mặt. xử trí các cấp cứu vùng hàm mặt. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giảng lâm sàng, giảng bên giườngbệnh, tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học gồm: tự luận, kiểm tra thực hành trên người bệnh, chấm bệnh án, chỉ tiêu lâm sàng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 11, 12, 14, 15, 16 (mức độ cao) và 17, 18 (mức độ trung bình) của CTĐT.

### **66. Răng trẻ em 1**

Học phần Răng trẻ em 1 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 9 của CTĐT. Học phần này gồm 2 phần: Phần lý thuyết sẽ trang bị cho người học những kiến thức về sự hình thành và phát triển cung răng ở trẻ, tâm lý và hành vi của trẻ trong thực hành nha khoa, bệnh lý răng miệng thường gặp ở trẻ (bệnh sâu răng và bệnh vùng quanh răng); Phần thực hành sẽ trang bị kỹ năng giao tiếp, cách khám, phát hiện, chẩn đoán và điều trị các bệnh lý răng miệng đơn giản thường gặp ở trẻ. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giảng lâm sàng, tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học gồm: mức độ hoàn thành ài tập, mức độ hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng, câu hỏi trắc nghiệm, tình huống lâm sàng, thi kỹ năng thực hành trên người bệnh, tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 9, 11, 12, 16, 17, 18, 19 (mức độ cao) của CTĐT bác sĩ răng hàm mặt trình độ đại học.

### **67. Phục hình cố định 1**

Học phần Phục hình cố định 1 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 10 của CTĐT. Học phần gồm 2 phần: Phần lý thuyết trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: đại cương phục hình cố định, inlay, onlay, chụp răng, các bước tái tạo cùi răng, răng chốt và cách bảo tồn sự sống cho răng mài chụp; Phần thực hành hướng dẫn kỹ thuật mài cùi trên răng khô, kỹ thuật làm chụp răng nhựa trong labo và làm chụp răng trên bệnh nhân. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, cầm tay chỉ việc, nghiên cứu tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm bao gồm đánh giá mức độ chuyên cần, ý kĩ năng thực hiện kĩ thuật, kĩ năng ra quyết định, trắc nghiệm, tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 11, 12, 17, 18 và 19 (mức độ cao) của CTĐT.

## **68. Chính hình răng mặt 2**

Học phần Chính hình răng mặt 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 11 của CTĐT. Học phần gồm 2 phần: Phần lý thuyết sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sinh học trong chính hình răng mặt, kiểm soát thói quen răng miệng xấu và giới thiệu về lập kế hoạch điều trị trong chính hình răng mặt; Phần thực hành hướng dẫn làm, điều chỉnh hàm Hawley, máng trượt và kỹ năng ra quyết định trong điều trị chính hình răng mặt dự phòng. Phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, đảo chiều, thảo luận, cầm tay chỉ việc, nghiên cứu tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm đánh giá mức độ chuyên cần, chỉ tiêu lâm sàng, trả lời câu hỏi trắc nghiệm, kỹ năng ra quyết định, tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 1, 2, 5, 6, 7, 10, 12, 15, 16, 17, 18, 19 (mức độ cao) của CTĐT.

## **69. Phẫu thuật hàm mặt 2**

Học phần Phẫu thuật hàm mặt 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 10 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức về: các dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt; các phương pháp điều trị gãy xương vùng hàm mặt; các yêu cầu trong phẫu thuật hàm mặt và các bước tạo hình hàm mặt; hướng dẫn các kỹ năng lập kế hoạch điều trị, tạo hình và cố định hai hàm. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giảng lâm sàng, giảng bên giường bệnh, tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học gồm: tự luận, kiểm tra thực hành trên người bệnh, chấm bệnh án, chỉ tiêu lâm sàng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 11, 12, 14, 15, 16 (mức độ cao) và 17, 18 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **70. Phẫu thuật miệng 2**

Học phần Phẫu thuật miệng 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 11 của CTĐT. Học phần này sẽ hướng dẫn các kỹ thuật phẫu thuật nhổ răng cho bệnh nhân đặc biệt, phẫu thuật nhổ răng khôn, phẫu thuật nhổ những chân răng khó và răng ngầm, phẫu thuật bảo tồn răng, hướng dẫn những kỹ năng cơ bản về phẫu thuật tiền phục hình. Các phương pháp dạy học chủ yếu là giảng lâm sàng, giảng bên giường bệnh, tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học gồm: kiểm tra thực hành trên người bệnh, chấm bệnh án, chỉ tiêu lâm sàng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 11, 12, 14, 15, 16 (mức độ cao) và 17, 18 (mức độ trung bình) của CTĐT.

## **71. Răng trẻ em 2**

Học phần Răng trẻ em 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 11 của CTĐT. Học phần gồm 2 phần: Phần lý thuyết sẽ trang bị cho người học các phương pháp

điều trị bệnh lý tủy răng, nhổ răng sữa, các chấn thương răng ở trẻ em và dự phòng kiểm soát khoảng khi mất răng sữa sớm; Phần thực hành hướng dẫn kỹ năng ra quyết định và các kỹ thuật điều trị tủy, nhổ răng, xử trí chấn thương răng cho trẻ em. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giảng lâm sàng, tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học gồm: mức độ hoàn thành ài tập, mức độ hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng, câu hỏi trắc nghiệm, tình huống lâm sàng, thi kỹ năng thực hành trên người bệnh, tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 7, 9, 11, 12, 16, 17, 18, 19 (mức độ cao) của CTĐT.

## **72. Phục hình cố định 2**

Học phần Phục hình cố định 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở học kỳ 12 của CTĐT. Học phần này gồm 2 phần: Phần lý thuyết sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cầu răng, nhịp cầu, phản ứng điện hóa trong môi trường miệng và những thất bại trong phục hình cố định và cách sửa chữa; Phần thực hành hướng dẫn kỹ thuật sửa soạn răng trụ, thiết kế làm được cầu răng hoàn chỉnh trên răng khô, trên miệng bệnh nhân. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm đánh giá mức độ chuyên cần, ý kỹ năng thực hiện kỹ thuật, kỹ năng ra quyết định, trắc nghiệm, tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 11, 12, 17, 18 và 19 (mức độ cao) của CTĐT.

## **73. Phục hình tháo lắp 2**

Học phần Phục hình tháo lắp 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở học kỳ 12 của CTĐT. Học phần này gồm 2 phần: Phần lý thuyết gồm những kiến thức về thành phần của hàm giả tháo lắp toàn bộ, các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện hàm giả tháo lắp toàn bộ, cơ chế bám dính của hàm giả tháo lắp toàn bộ, các phương pháp điều trị tiền phục hình của trong phục hình tháo lắp toàn bộ, cách lấy dấu sơ khởi làm thìa cá nhân, lấy dấu lần hai, cách thử gò sáp, thử hàm giả trên miệng; Phần thực hành hướng dẫn kỹ thuật làm hàm giả tháo lắp toàn bộ cho bệnh nhân trên lâm sàng và trong labo, thực hành các bước làm phục hình tháo lắp toàn bộ trên lâm sàng (ấy dấu sơ khởi, điều trị tiền phục hình, thử thìa cá nhân, lấy dấu lần hai, điều chỉnh nền tạm, gò sáp, thử hàm răng). Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình/ thảo luận, nghiên cứu ca bệnh, bảng kiểm, cầm tay chỉ việc. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm MCQ, tình huống lâm sàng, bảng kiểm, tự luận. Học phần này đáp ứng chuẩn đầu ra 2, 6, 12, 16 và 18 (mức độ cao) trong CTĐT.

### **74.1. Nha khoa hiện đại**

Học phần Nha khoa hiện đại thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở kỳ học 11 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức về: Các tiến bộ nha khoa ngày nay, cách mạng về kỹ thuật trong nha khoa, nha khoa phục hồi hiện đại, cập

nhật về cấy ghép nha khoa, các xu hướng hiện nay để xử trí bệnh nha chu, nội nha kỹ thuật cao, phương pháp phẫu thuật tạo hình mới, phục hình và chỉnh nha hiện đại. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giảng lâm sàng, giảng bên giường bệnh, tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học gồm: tự luận, kiểm tra thực hành trên người bệnh, chấm bệnh án, chỉ tiêu lâm sàng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 11, 12, 14, 15, 16 (mức độ cao) và 17, 18 (mức độ trung bình) của CTĐT.

#### **74.2. Y học cổ truyền**

Học phần Y học cổ truyền là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở học kỳ 11 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học 4 nội dung chính : Châm cứu (Kỹ thuật châm cứu, 70 huyệt thường dùng điều trị một số chứng bệnh thường gặp tại cộng đồng), xoa bóp bấm huyệt (Kỹ thuật xoa bóp bấm huyệt, xoa bóp bấm huyệt điều trị một số chứng bệnh thường gặp tại cộng đồng), thuốc đông y chữa một số chứng bệnh thường gặp tại cộng đồng, bệnh học 8 bệnh chứng thường gặp tại cộng đồng. Trong thời gian học học phần này sinh viên sẽ có 1 bài kiểm tra thường xuyên (trọng số 10%), 1 bài thi giữa học phần (trọng số 30). Bài thi kết thúc học phần hình thức thi trắc nghiệm trên máy (trọng số 50%) và điểm chuyên cần (trọng số 10%). Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giảng lâm sàng, giảng bên giường bệnh, tình huống lâm sàng. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm điểm chuyên cần, bài kiểm tra thường xuyên (trắc nghiệm), kiểm tra thực hành trên người bệnh, chỉ tiêu lâm sàng. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18 (mức độ trung bình) của CTĐT.

#### **74.3. Thần kinh**

Học phần Thần kinh là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành được dạy - học ở học kỳ 11 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức về lâm sàng và cận lâm sàng trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh thần kinh thường gặp; kỹ năng chẩn đoán, điều trị được một số bệnh lý thần kinh thường gặp; Nhận thức được vai trò của học phần Thần kinh trong thực hành nghề nghiệp; tôn trọng, cảm thông, chia sẻ với người bệnh, gia đình người bệnh. Các phương pháp dạy – học chủ yếu là: Thuyết trình, thảo luận nhóm, dạy học bằng ca lâm sàng, dạy học bằng bảng kiểm, dạy học bên giường bệnh. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: Điểm chuyên cần, chấm chỉ tiêu lâm sàng, bài kiểm tra thường xuyên (trắc nghiệm hoặc tự luận), thi bệnh án, báo cáo ca bệnh và thi kết thúc học phần bằng hình thức trắc nghiệm trên máy tính. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 11, 12, 14, 16, 17, 18, 19 (mức độ trung bình) của CTĐT.

#### **74.4. Truyền nhiễm**

Học phần Truyền nhiễm là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành được dạy - học ở học kỳ 11 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học một số chủ đề chính như: Bệnh lây qua đường hô hấp: Bệnh cúm, quai bị, thủy đậu,...; Bệnh lây qua đường tiêu hóa: Viêm gan do virus, lỵ trực trùng, tả...; Bệnh lây qua đường da, niêm mạc, đường máu: Nhiễm HIV, sốt xuất huyết Dengue, uốn ván...Sau đó SV sẽ đi thực hành tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Thái Nguyên. Hình thức thực hành: sinh viên sẽ được tham dự các buổi đi buồng, bình bệnh án, thăm khám bệnh nhân hàng ngày, thảo luận ca bệnh, trực bệnh viện... Trong thời gian học học phần này sinh viên sẽ có 1 bài kiểm tra thường xuyên (trọng số 10%), 1 bài thi giữa học phần (thi bệnh án, trọng số 30). Bài thi kết thúc học phần hình thức thi trắc nghiệm trên máy (trọng số 50%) và điểm chuyên cần (trọng số 10%). Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình/ thảo luận, nghiên cứu ca bệnh, đi buồng... Các phương pháp đánh giá người học bao gồm điểm chuyên cần, bài kiểm tra thường xuyên (trắc nghiệm), kiểm tra thực hành trên người bệnh, chăm bệnh án, chỉ tiêu lâm sàng... Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18 (mức độ trung bình) của CTĐT.

#### **74.5. Nha pháp**

Học phần Nha Pháp là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành được dạy - học ở kỳ học 11 của CTĐT. Học phần này sẽ giới thiệu cho người học kiến thức đại cương về nha pháp; ứng dụng của Xquang và ảnh chụp trong nha pháp đồng thời giúp người học biết cách phân tích dấu cắn, phân tích DNA, ước tính tuổi dựa vào răng và quản lý hồ sơ nha khoa. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, bài tập nhóm. Các phương pháp đánh giá người học gồm trắc nghiệm, bài thảo luận và thi tự luận. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 4, 17, 18 (mức độ cao) của CTĐT.

#### **74.6 Nhiếp ảnh trong nha khoa**

Học phần nhiếp ảnh nha khoa thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở kỳ học 11 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức kiến thức về nhiếp ảnh nha khoa và cung cấp các kỹ năng thực hành chụp ảnh trong thực hành lâm sàng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, báo cáo - thảo luận, bảng kiểm, cầm tay chỉ việc. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: đánh giá mức độ tích cực tham dự giờ giảng, mức độ tích cực làm bài tập được giao, kỹ năng thực hiện kỹ thuật, trắc nghiệm, tự luận. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 8, 17, 18 (mức độ cao) của CTĐT Bác sỹ Răng Hàm Mặt.

## 75. Thực tập tốt nghiệp

Học phần Thực tế tốt nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy – học ở học kỳ thứ 12 của CTĐT. Sinh viên đi thực tế tại khoa răng hàm mặt của các bệnh viện tuyến tỉnh. Học phần Thực tập tốt nghiệp có các học phần tiên quyết là tất cả các học phần trong chương trình đào tạo bác sĩ Răng Hàm Mặt và liên hệ chặt chẽ với các học phần này. Phương pháp dạy học là cầm tay chỉ việc. Lượng giá người học bằng chỉ tiêu lâm sàng, báo cáo tốt nghiệp, bệnh án và thi OSCE. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra số 2, 5, 6, 7, 10, 12, 15, 16, 17, 18, 19 (mức độ cao) của CTĐT.

## XIII. Đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo



Khoa Răng hàm mặt – Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên có 23 giảng viên cơ hữu, trong đó có 1 phó giáo sư – Tiến sĩ, 1 tiến sĩ, 1 bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Răng Hàm Mặt, 17 thạc sỹ được đào tạo trong nước

Khoa RHM được bố trí tại khuôn viên của Trường với diện tích sử dụng khoảng 300 m<sup>2</sup> sàn, trong đó có 02 labo thực hành huấn luyện kỹ năng và phục hình răng giả (skill-lab); 02 phòng điều trị tiền lâm sàng và điều trị lâm sàng (khu khám chữa bệnh RHM); hai tiểu giảng đường dành riêng cho Khoa RHM và một Văn phòng Khoa. Khoa được trang bị các thiết bị máy móc chuyên dụng RHM để phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và khám chữa bệnh (KCB) RHM.

Cơ sở thực hành của chuyên ngành Răng Hàm Mặt gồm có: các khoa Răng Hàm Mặt của Bệnh viện trường ĐHY - Dược, Đại học Thái Nguyên, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, Bệnh viện A Thái Nguyên với trang thiết bị được đầu tư hiện đại. Lượng người bệnh đến khám ngoại trú và điều trị nội trú đông, nhiều mặt bệnh.

## XIV. Ngày phê duyệt lần đầu: 2008

## XV. Tiến trình cập nhật

TT	Tóm tắt nội dung cập nhật	Ngày cập nhật	Tổ trưởng tổ rà soát (Ký, ghi rõ họ tên)	Trưởng khoa/ Bộ môn (Ký, ghi rõ họ tên)
1	- Thay đổi mã học phần - Cập nhật nội dung theo mẫu đề cương chi tiết mới theo công văn số 1260/ĐHYD-TTKT	2021	Nguyễn Quang Mạnh 	Lê Thị Thu Hằng 

**XVI. Thành phần phê duyệt**

**Chủ tịch HĐ thẩm định**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng**

**Chủ tịch Hội đồng**  
**Khoa/Bộ môn**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Tổ trưởng xây dựng/**  
**rà soát**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

